

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **2809** /BKHDĐT-KTHT

Hà Nội, ngày **13** tháng 4 năm 2023

V/v: góp ý, xây dựng hướng dẫn
dự thảo Luật Hợp tác xã (sửa đổi)

Kính gửi: - Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông
thôn, Công Thương, Giao thông Vận tải, Khoa học và
Công nghệ, Tài nguyên và Môi trường, Nội vụ;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.



Tại Quyết định số 799/QĐ-TTg ngày 06/7/2022, Thủ tướng Chính phủ giao Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì soạn thảo dự án Luật Hợp tác xã (sửa đổi). Sau khi Quốc hội cho ý kiến lần đầu đối với dự án Luật (theo Tờ trình số 379/TTr-CP ngày 06/10/2022 của Chính phủ trình Quốc hội dự án Luật Hợp tác xã (sửa đổi)) tại Kỳ họp thứ 4 của Quốc hội tháng 11/2022 vừa qua, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã tích cực phối hợp chặt chẽ với Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (Cơ quan chủ trì thẩm tra) và các cơ quan liên quan triển khai rà soát, tiếp thu, chỉnh lý Dự thảo Luật theo đúng kế hoạch và quy định của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật. Đến nay, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đã hoàn thiện Dự thảo Luật Hợp tác xã (sửa đổi) (Dự thảo 10) và dự thảo Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã (tài liệu kèm theo).

Căn cứ Thông báo số 2107/TB-TTKQH ngày 23/3/2023 của Tổng Thư ký Quốc hội về Kết luận của Ủy ban Thường vụ Quốc hội tại Phiên họp thứ 21, tháng 3/2023 về đề nghị tiếp tục rà soát dự án Luật và đề nghị Chính phủ chuẩn bị các văn bản hướng dẫn Luật kèm theo trình Quốc hội xem xét tại Kỳ họp thứ 5 vào tháng 5/2023, Bộ Kế hoạch và Đầu tư đề nghị một số nội dung như sau:

1. Đề nghị các Bộ, ngành cho ý kiến đối với một số vấn đề sau:

- Bộ Tài chính cho ý kiến về các quy định liên quan đến nội dung về thuế, tài chính, trích lập quỹ chung không chia, kế toán, kiểm toán, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã (Chương II, Chương VI, Chương VIII); cho ý kiến về việc bổ sung quy định về sở hữu chéo vốn góp¹ của Ủy ban Kinh tế của Quốc hội tại Điều 82, Điều 83 Dự thảo Luật.

- Bộ Nội vụ, Bộ Tài chính cho ý kiến về đề nghị thay cụm từ “hỗ trợ” bằng cụm từ “bảo đảm kinh phí” tại khoản 4 Điều 112, bảo đảm phù hợp với Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật có liên quan.

¹ Vấn đề này mới được đặt ra, chưa có vướng mắc trong thực tiễn, chưa có báo cáo, đánh giá trong Báo cáo tổng kết 10 năm thi hành Luật HTX năm 2012, không thuộc nội dung chính sách của Chính phủ trình.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho ý kiến về quy định cho phép thành viên được góp vốn bằng vàng, ngoại tệ tự do chuyển đổi (Điều 73) *(có ý kiến cho rằng chủ trương Nhà nước là không vàng hóa, đô la hóa trong giao dịch, vì vậy không nên cho phép việc góp vốn bằng vàng và ngoại tệ);*

- Bộ Tư pháp cho ý kiến về quy định cho cá nhân là người nước ngoài, tổ chức có vốn đầu tư nước ngoài là thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (Điều 30, Điều 34); về quy định liên quan đến việc cho phép góp vốn bằng quyền khác² (Điều 73, Điều 74); chuyển nhượng phần vốn góp (Điều 78); về tài sản chung không chia (Điều 88, Điều 101).

- Bộ Tài nguyên và Môi trường góp ý nội dung về đất đai (Điều 21, Điều 22, Điều 73 và Điều 74).

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn góp ý về các chính sách liên quan đến nông nghiệp (Chương II); góp vốn bằng quyền khác³ (Điều 73, Điều 74); chuyển nhượng phần vốn góp (Điều 78); về tài sản chung không chia (Điều 88, Điều 101).

2. Đề nghị các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan xây dựng dự thảo nội dung hướng dẫn cụ thể để đưa vào dự thảo Nghị định của Chính phủ:

- Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Giao thông Vận tải, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo chức năng, nhiệm vụ về quản lý nhà nước: xây dựng nội dung cụ thể hóa các chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ Điều 20 đến Điều 27 Dự thảo Luật.

- Bộ Tài chính xây dựng nội dung hướng dẫn Điều 91 Dự thảo Luật về chế độ kế toán.

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam xây dựng nội dung hướng dẫn Điều 84 Dự thảo Luật về hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Do thời gian hoàn thiện dự án Luật rất gấp rút, đề nghị các cơ quan gửi ý kiến góp ý, dự thảo nội dung hướng dẫn một số điều của Luật Hợp tác xã (sửa đổi) về Bộ Kế hoạch và Đầu tư **trước ngày 22/04/2023** để tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Quốc hội theo quy định.

Trường hợp không có ý kiến theo thời hạn trên, Bộ Kế hoạch và Đầu tư xin hiểu là thống nhất với dự thảo.

² Quyền hưởng dụng, quyền bề mặt của tài sản

³ Quyền hưởng dụng, quyền bề mặt của tài sản

(Tài liệu Dự thảo Luật, dự thảo Nghị định và tài liệu khác có liên quan được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Kế hoạch và Đầu tư <https://mpi.gov.vn/Pages/default.aspx> hoặc liên hệ với Đ/c Phùng Tiến Hùng – Điện thoại 098 929 4829 để có thêm chi tiết).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư trân trọng cảm ơn sự phối hợp của Quý Cơ quan./. *14*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái (để b/c);
- Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Vụ Pháp chế, Cục Phát triển doanh nghiệp của Bộ KH&ĐT (để góp ý);
- Trung tâm tin học Bộ KH&ĐT (để đăng tải tài liệu);
- Lưu: VT, KTHT (CS&HTQT-H) *↑*

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Duy Đông

QUỐC HỘI

Luật số: .../20.../QH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO 10

**LUẬT
HỢP TÁC XÃ (SỬA ĐỔI)**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật Hợp tác xã (sửa đổi).*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Luật này quy định về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
- Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 3. Áp dụng Luật Hợp tác xã và các luật có liên quan

Trường hợp luật khác có quy định đặc thù về thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì áp dụng theo quy định của luật đó.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Luật này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Giao dịch nội bộ* là việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho các thành viên chính thức theo thỏa thuận bằng văn bản.
- Giao dịch bên ngoài* là giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc giao dịch nội bộ.
- Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi các thông tin về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác* là văn bản bằng bản giấy hoặc bản điện tử ghi các thông tin về đăng ký tổ hợp tác do cơ quan đăng ký kinh doanh cấp.

5. *Góp sức lao động* là việc thành viên trực tiếp tham gia quản lý, lao động theo thỏa thuận tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. *Góp vốn* là việc thành viên góp tài sản góp vốn để tạo thành vốn điều lệ khi thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc để bổ sung vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được thành lập hoặc để tạo thành tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác.

7. *Hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập để hợp tác tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ; góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững.

8. *Liên hiệp hợp tác xã* là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 03 hợp tác xã là thành viên chính thức tự nguyện thành lập để hợp tác tương trợ lẫn nhau trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm, nhằm mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng lực tham gia thị trường; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ; góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững.

9. *Mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của thành viên* là tỷ lệ giá trị sản phẩm, dịch vụ mà từng thành viên sử dụng trên tổng giá trị sản phẩm, dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung ứng cho tất cả thành viên.

10. *Mức độ góp sức lao động của thành viên* được đo bằng tỷ lệ tiền lương, tiền công hoặc thù lao của từng thành viên trên tổng tiền lương, tiền công và thù lao của tất cả thành viên.

11. *Người có quan hệ gia đình* bao gồm vợ, chồng, bố đẻ, mẹ đẻ, bố nuôi, mẹ nuôi, bố chồng, mẹ chồng, bố vợ, mẹ vợ, con đẻ, con nuôi, con rể, con dâu, anh ruột, chị ruột, em ruột, anh rể, em rể, chị dâu, em dâu, anh ruột của vợ, anh ruột của chồng, chị ruột của vợ, chị ruột của chồng, em ruột của vợ, em ruột của chồng.

12. *Phần vốn góp* là giá trị tài sản góp vốn mà một thành viên đã góp hoặc cam kết góp vào vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc giá trị tài sản mà thành viên góp vào tổ hợp tác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

13. *Quỹ chung không chia* là quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không chia cho thành viên trong quá trình hoạt động.

14. *Tài sản chung không chia* là tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không chia cho thành viên trong quá trình hoạt động.

15. *Tài sản chung được chia* là tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được chia cho thành viên trong quá trình hoạt động.

16. *Thành viên* bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc thành viên của tổ hợp tác.

17. *Thành viên chính thức* là thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc góp vốn và góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

18. *Thành viên liên kết góp vốn* là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và không góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

19. *Thành viên liên kết không góp vốn* là thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc góp sức lao động vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

20. *Tổ chức lại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã* là việc chia, tách, hợp nhất, sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

21. *Tổ hợp tác* là tổ chức không có tư cách pháp nhân, được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác do ít nhất 02 thành viên tự nguyện thành lập, cùng đóng góp tài sản, góp sức lao động để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm.

22. *Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ* là tỷ lệ doanh thu của giao dịch nội bộ so với tổng doanh thu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tỷ lệ chi phí của giao dịch nội bộ so với tổng chi phí của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong một năm tài chính.

23. *Tỷ lệ phần vốn góp* là tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên và vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tỷ lệ giữa phần vốn góp của một thành viên tổ hợp tác và tổng giá trị phần vốn góp của các thành viên tổ hợp tác.

24. *Vốn điều lệ* là tổng giá trị tài sản do thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập hoặc trong quá trình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

25. *Vốn góp tối thiểu* là mức vốn góp ít nhất mà cá nhân, tổ chức phải góp vào vốn điều lệ để trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 5. Bảo đảm của Nhà nước đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên

1. Công nhận và bảo hộ quyền sở hữu tài sản, vốn, thu nhập, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên. Nhà nước trung mua hoặc trung dụng tài sản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về trung mua, trung dụng tài sản.

2. Bảo đảm môi trường đầu tư kinh doanh bình đẳng giữa tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với các loại hình doanh nghiệp và tổ chức kinh tế khác.

3. Bảo đảm quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong tổ chức, hoạt động, sản xuất, kinh doanh và không can thiệp vào hoạt động hợp pháp của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 6. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm tạo điều kiện thuận lợi để thành viên, người lao động thành lập và tham gia các tổ chức quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 7. Hành vi bị nghiêm cấm

1. Đối với cơ quan quản lý nhà nước:

a) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp không đủ điều kiện; từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đủ điều kiện theo quy định của Luật này;

b) Cản trở việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên theo quy định của Luật này và Điều lệ;

c) Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đúng nguyên tắc, đối tượng, thẩm quyền, nội dung, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật;

d) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để làm trái với các quy định của pháp luật về hỗ trợ, ưu đãi cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Gây chậm trễ, phiền hà, cản trở, sách nhiễu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong đăng ký, hoạt động và thực hiện hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Cố ý báo cáo, cung cấp thông tin giả mạo, không trung thực liên quan đến hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Hoạt động dưới danh nghĩa tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không có giấy chứng nhận đăng ký do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của Luật này; tiếp tục hoạt động khi không đủ điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan;

b) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Kê khai không phần vốn góp, vốn điều lệ, không góp đủ số vốn điều lệ như đã đăng ký; cố ý định giá phần vốn góp không đúng giá trị;

d) Thực hiện không đúng các nguyên tắc tổ chức, hoạt động theo quy định

tại Luật này;

đ) Cung cấp thông tin sai lệch, không trung thực, làm giả giấy tờ để trục lợi;

e) Sử dụng nguồn lực hỗ trợ không đúng mục đích đã cam kết;

g) Rửa tiền, tài trợ khủng bố, tài trợ phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt.

3. Đối với thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Làm trái các quy định của pháp luật và Điều lệ;

b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn vì lợi ích cá nhân hoặc của một nhóm thành viên;

c) Cung cấp thông tin không trung thực cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 8. Nguyên tắc tổ chức, quản lý và hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tự nguyện tham gia và mở rộng kết nạp thành viên:

a) Cá nhân, tổ chức tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mở rộng kết nạp thành viên; không phân biệt về giới tính, địa vị xã hội, chủng tộc, dân tộc hoặc tôn giáo đối với mọi cá nhân tham gia.

2. Dân chủ, bình đẳng trong tổ chức, quản lý:

a) Thành viên tổ hợp tác có quyền dân chủ, bình đẳng trong việc quyết định tổ chức và hoạt động của tổ hợp tác. Quyết định theo đa số, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác, Bộ luật Dân sự và pháp luật có liên quan quy định khác;

b) Thành viên chính thức được tham gia trực tiếp vào công việc tổ chức, quản lý và các hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã một cách dân chủ, bình đẳng, không phụ thuộc vào phần vốn góp.

3. Thành viên có trách nhiệm đóng góp về kinh tế:

Thành viên chính thức góp vốn khi gia nhập và được cùng kiểm soát vốn, quỹ và tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; được phân phối thu nhập theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc mức độ đóng góp sức lao động. Các thành viên cùng tham gia đóng góp quỹ chung không chia để đầu tư phát triển trong sản xuất, kinh doanh và hình thành tài sản chung không chia.

4. Tự chủ và tự chịu trách nhiệm:

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là tổ chức tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước Hiến pháp và pháp luật.

5. Chú trọng giáo dục, đào tạo và thông tin:

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thường xuyên giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tay nghề kỹ thuật cho thành viên, người lao động; cung cấp thông tin một cách đầy đủ, kịp thời, chính xác cho các thành viên; tuyên truyền về bản chất, lợi ích của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với người dân, đặc biệt là tầng lớp thanh niên.

6. Tăng cường hợp tác giữa tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Các tổ hợp tác tham gia thành lập các hợp tác xã. Các hợp tác xã cùng hợp tác để thành lập liên hiệp hợp tác xã nhằm nâng cao năng lực tham gia các chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ trên thị trường trên quy mô địa phương, vùng, quốc gia và quốc tế;

b) Khuyến khích tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng hợp tác hình thành và tham gia tổ chức đại diện, tham gia liên minh hợp tác xã để phát triển phong trào hợp tác xã trong nước và quốc tế.

7. Quan tâm phát triển cộng đồng:

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quan tâm chăm lo, tạo dựng cộng đồng thành viên đoàn kết, tương trợ lẫn nhau và tham gia phát triển cộng đồng dân cư tại địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế.

Điều 9. Quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có các quyền chủ yếu như sau:

1. Tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra; tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động trước Hiến pháp và pháp luật.

2. Quyết định việc tổ chức, quản lý và hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thuê và sử dụng lao động.

3. Được sản xuất, kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

4. Yêu cầu thành viên đăng ký nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ cho thành viên.

5. Cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ ra thị trường bên ngoài sau khi hoàn thành nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của thành viên theo quy định của Điều lệ hoặc pháp luật chuyên ngành (nếu có).

6. Cung cấp dịch vụ, tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa vì mục tiêu chăm lo đời sống của thành viên, cộng đồng và phát triển bền vững.

7. Tham gia thực hiện chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư.

8. Kết nạp mới, chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.

9. Tăng, giảm vốn điều lệ trong quá trình hoạt động.

10. Huy động vốn theo quy định của pháp luật.
11. Cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về hợp tác xã.
12. Theo dõi riêng các khoản doanh thu, chi phí của giao dịch nội bộ và giao dịch bên ngoài.
13. Liên danh, liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện mục tiêu hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
14. Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
15. Thực hiện việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
16. Tham gia tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
17. Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật; xử lý thành viên vi phạm Điều lệ và giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 10. Nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có các nghĩa vụ chủ yếu như sau:

1. Thực hiện quy định của Điều lệ.
2. Kết nạp thành viên khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật này, Điều lệ và quy định pháp luật có liên quan.
3. Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của Luật này và Điều lệ.
4. Thực hiện thỏa thuận giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên, đáp ứng tối đa nhu cầu của thành viên đã đăng ký trước khi phục vụ khách hàng không phải là thành viên.
5. Thực hiện quy định của pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, thống kê và pháp luật có liên quan.
6. Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các quỹ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Điều lệ và pháp luật.
7. Quản lý, sử dụng đất và tài nguyên theo quy định của pháp luật.
8. Ký kết và thực hiện hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật.
9. Giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên và người lao động.
10. Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này.
11. Thực hiện công bố thông tin theo quy định tại Điều 14 của Luật này và quy định của pháp luật có liên quan.

12. Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

13. Lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn.

14. Thực hiện chế độ báo cáo về tình hình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Điều 11. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định số lượng người đại diện theo pháp luật.

2. Quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật được quy định cụ thể tại Điều lệ. Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định trong Điều lệ thì mỗi người đại diện theo pháp luật là đại diện đủ thẩm quyền của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trước bên thứ ba; tất cả người đại diện theo pháp luật chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực ngân hàng thực hiện theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

3. Trường hợp Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không quy định cụ thể thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là:

- a) Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn;
- b) Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với tổ chức quản trị đầy đủ.

Điều 12. Chế độ lưu trữ tài liệu

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải lưu trữ theo quy định của pháp luật và Điều lệ các tài liệu sau:

a) Điều lệ, Điều lệ sửa đổi, bổ sung và các quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; sổ đăng ký thành viên;

b) Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; văn bằng bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; giấy chứng nhận đăng ký chất lượng sản phẩm hàng hóa; giấy phép kinh doanh ngành, nghề có điều kiện và các giấy tờ khác có liên quan;

c) Tài liệu, giấy xác nhận quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Giấy chứng nhận góp vốn của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn; biên bản, nghị quyết của hội nghị thành lập, Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị; các quyết định của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Báo cáo tài chính, sổ kế toán, chứng từ kế toán và các tài liệu kế toán khác;

e) Kết luận của cơ quan thanh tra, kiểm tra, báo cáo kiểm toán (nếu có).

2. Tổ hợp tác phải lưu trữ theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác các tài liệu sau:

- a) Hợp đồng hợp tác;
- b) Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác (nếu có);
- c) Sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác;
- d) Các tài liệu khác có liên quan đến tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác.

Điều 13. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã

1. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã bao gồm: cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã; cơ sở dữ liệu về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cơ sở dữ liệu liên quan và hạ tầng kỹ thuật hệ thống.

2. Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã được xây dựng thống nhất từ trung ương đến địa phương; được chuẩn hóa để cập nhật, khai thác và quản lý bằng công nghệ thông tin.

3. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư quy định về việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Điều 14. Công bố thông tin cho thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thông tin công bố cho thành viên bao gồm:

- a) Điều lệ và các quy chế nội bộ;
- b) Nghị quyết của Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, quyết định của Giám đốc hoặc Tổng Giám đốc;
- c) Danh sách và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;
- d) Báo cáo tài chính hằng năm;
- đ) Thông tin quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và tài sản chung không chia;
- e) Thông tin về giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động;
- g) Thông tin phải công khai theo quy định tại Điều lệ.

2. Thông tin quy định tại khoản 1 Điều này phải được niêm yết công khai tại trụ sở của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chậm nhất là 05 ngày làm việc kể từ ngày ban hành văn bản và được cung cấp cho thành viên khi có yêu cầu. Thời gian niêm yết thông tin ít nhất 30 ngày liên tục kể từ ngày niêm yết.

Điều 15. Sổ đăng ký thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là văn bản giấy hoặc dữ liệu điện tử bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

- a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý hoặc số định danh của cá nhân đối với thành viên là cá nhân; tên, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức, địa chỉ trụ sở chính đối với thành viên là tổ chức;

c) Phần vốn góp, tỷ lệ phần vốn góp đã góp, thời điểm góp vốn, loại tài sản góp vốn, số lượng, giá trị của từng loại tài sản góp vốn của từng thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

d) Số và ngày cấp giấy chứng nhận phần vốn góp của từng thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định về việc lập sổ đăng ký thành viên liên kết không góp vốn.

Điều 16. Phân loại hợp tác xã

1. Hợp tác xã được phân loại siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn theo tiêu chí số lượng thành viên chính thức và một trong hai tiêu chí sau:

a) Doanh thu;

b) Tổng nguồn vốn.

2. Hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ, vừa, lớn được xác định theo lĩnh vực nông nghiệp; tài chính, ngân hàng; công nghiệp, xây dựng; giao thông vận tải; thương mại, dịch vụ.

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương II

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 17. Nguyên tắc thực hiện chính sách

1. Các nguyên tắc thực hiện chính sách:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch về nội dung, đối tượng, trình tự, thủ tục, nguồn lực, mức hỗ trợ và kết quả thực hiện;

b) Thống nhất triển khai theo Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực của Nhà nước ở từng thời kỳ;

c) Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đồng thời đáp ứng điều kiện của các mức khác nhau trong cùng một nội dung chính sách, cùng thời điểm theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lựa chọn mức hỗ trợ có lợi nhất.

2. Chính phủ quy định chi tiết về nội dung, trình tự, thủ tục thực hiện các chính sách của Nhà nước về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 18. Tiêu chí thụ hưởng chính sách

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xem xét thụ hưởng chính sách khi

đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này;

b) Phát triển thành viên hoặc tăng tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ hoặc có trích lập quỹ chung không chia hoặc phát triển tài sản chung không chia hoặc thực hiện giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động;

c) Có báo cáo kiểm toán trong trường hợp nội dung chính sách có yêu cầu.

2. Tổ hợp tác được xem xét thụ hưởng chính sách khi đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

b) Không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Luật này;

c) Phát triển thành viên hoặc thực hiện giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên, người lao động.

3. Trường hợp nhiều tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng đáp ứng quy định tại khoản 1 hoặc khoản 2 Điều này thì ưu tiên lựa chọn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo một trong các tiêu chí sau đây: số lượng thành viên nhiều hơn; số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn; số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn; số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn; có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn; hoạt động thuộc địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định của Nhà nước; tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững, tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 19. Nguồn vốn thực hiện chính sách

1. Nguồn vốn từ ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

2. Nguồn vốn từ miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, tiền thuê đất, tiền sử dụng đất và các khoản phải nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

3. Nguồn vốn tín dụng ưu đãi theo quy định của pháp luật.

4. Nguồn hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và ngoài nước.

Điều 20. Chính sách phát triển nguồn nhân lực, thông tin, tư vấn

1. Xây dựng, triển khai nội dung đào tạo về kinh tế tập thể vào chương trình của một số cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo lý luận chính trị, chương trình bồi dưỡng quản lý nhà nước.

2. Xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho thành viên, người lao động làm việc trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đại diện và các cơ quan, tổ chức có liên quan.

3. Hỗ trợ lương, thưởng và phúc lợi để thu hút người lao động có chất lượng cao làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Xây dựng, triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hỗ trợ thông tin, tư vấn về pháp lý và các vấn đề khác trong quá trình thành lập, hoạt động, tổ chức lại, giải thể, phá sản đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chuyển đổi từ tổ hợp tác sang hợp tác xã.

6. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, đoàn thể, tổ chức đại diện, liên minh hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

7. Tăng cường hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể.

Điều 21. Chính sách tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh

1. Trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, chính quyền địa phương ưu tiên bố trí quỹ đất cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê; ưu đãi hợp lý về giá và thời gian cho thuê đất đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa được hỗ trợ thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu tiên nhận chuyển giao sử dụng các công trình công cộng để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trưng bày, giới thiệu sản phẩm và các cơ sở hạ tầng khác phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê, thuê lại đất, đất mặt nước, mặt bằng của Nhà nước, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thì được Nhà nước hỗ trợ tiền thuê đất, thuê mặt nước, thuê mặt bằng; miễn, giảm tiền thuê đất, thuê đất có mặt nước đối với đất sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật.

4. Nhà nước tạo điều kiện để tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng đất ổn định, lâu dài trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về đất đai.

Điều 22. Chính sách thuế, phí và lệ phí

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng mức ưu đãi thuế, ưu đãi phí và lệ phí cao nhất trong cùng lĩnh vực, ngành, nghề và địa bàn theo pháp luật về thuế, phí và lệ phí.

2. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp đối với:

a) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thu nhập của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi hoạt động tham gia liên kết với cá nhân, tổ chức khác hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức vì mục tiêu phát triển bền vững;

c) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

3. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với phần thu nhập hình thành quỹ chung không chia, phần thu nhập hình thành tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp.

4. Miễn, giảm lệ phí trước bạ đối với cá nhân, tổ chức khi chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền sở hữu tài sản góp vốn vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

Điều 23. Chính sách tiếp cận vốn, bảo hiểm

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thụ hưởng chính sách tiếp cận vốn như sau:

a) Vay vốn ưu đãi từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật;

b) Hỗ trợ vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo lãnh tín dụng đầu tư từ Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định;

c) Ưu tiên tiếp cận nguồn vốn từ các quỹ phát triển khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật vì mục tiêu phát triển bền vững;

d) Hỗ trợ tăng cường năng lực tài chính cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng.

đ) Ưu tiên, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến đầu tư của các bộ, ngành, địa phương.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thụ hưởng chính sách bảo hiểm như sau:

a) Hỗ trợ phí bảo hiểm đối với tài sản chung không chia tham gia bảo hiểm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Hỗ trợ phí bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với thành viên, người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã làm việc theo hợp đồng, hưởng tiền lương, tiền công theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội; tạo điều kiện để các thành viên tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện.

Điều 24. Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đổi mới sáng tạo, xây dựng mô hình kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, giảm phát thải khí nhà kính; đổi mới công nghệ, tiếp nhận, cải tiến, hoàn thiện, làm chủ công nghệ thông qua các

hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, quản lý, khai thác, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ.

2. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi số trong sản xuất và lưu thông sản phẩm thông qua xây dựng hạ tầng công nghệ thông tin, cung cấp thiết bị đầu cuối và phần mềm, ứng dụng dùng chung.

3. Hỗ trợ xây dựng trang thông tin điện tử cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

4. Hỗ trợ kinh phí cho việc cung cấp dịch vụ tư vấn về khoa học công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở nhu cầu và theo hợp đồng được ký kết với cơ sở cung cấp dịch vụ tư vấn.

Điều 25. Chính sách tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

2. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xây dựng, đăng ký nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; đăng ký, tiếp thị sản phẩm.

3. Hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài, sàn giao dịch thương mại điện tử.

4. Hỗ trợ việc tổ chức hội chợ, triển lãm trong nước và nước ngoài, xây dựng, triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Ưu tiên, hỗ trợ tham gia hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương.

Điều 26. Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội cho thành viên là cá nhân và người lao động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Chuyển giao một số công trình kết cấu hạ tầng của Nhà nước phục vụ lợi ích chung của cộng đồng cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn để quản lý, vận hành, duy tu, bảo dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ sản xuất kinh doanh, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, trang thiết bị được thực hiện thông qua dự án đầu tư hoặc phương án đầu tư.

Điều 27. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Hỗ trợ chi phí kiểm toán cho hợp tác xã quy mô siêu nhỏ và nhỏ khi được hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

2. Hỗ trợ tổ chức đại diện, hệ thống liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn, hướng dẫn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 28. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

Ngoài các chính sách quy định tại Điều 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26 và Điều 27 của Luật này, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được thụ hưởng các chính sách sau đây:

1. Hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp.
2. Hỗ trợ vốn, giống, khoa học công nghệ khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu.
3. Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê quyền sử dụng đất, đất mặt nước của hộ gia đình, cá nhân, tổ chức để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung.

Điều 29. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

1. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã là quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách hoặc tổ chức tài chính, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, bảo toàn và phát triển vốn, tự chủ về tài chính và tự chịu trách nhiệm trong huy động vốn và sử dụng vốn nhằm thực hiện các chức năng sau đây:

- a) Cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư và bảo lãnh tín dụng đầu tư đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ thành viên là doanh nghiệp;
- b) Tiếp nhận, quản lý và sử dụng nguồn vốn trong nước và ngoài nước, nguồn tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định pháp luật;
- c) Huy động vốn từ cá nhân, tổ chức trong nước theo quy định của pháp luật;
- d) Ủy thác, nhận ủy thác cho vay; tư vấn tài chính và đầu tư, đào tạo cho khách hàng vay vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã theo quy định pháp luật.

2. Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã Việt Nam được thành lập ở trung ương, Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã cấp tỉnh được thành lập ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

3. Chính phủ quy định việc thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã.

Chương III

THÀNH VIÊN CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Mục 1. THÀNH VIÊN HỢP TÁC XÃ

Điều 30. Điều kiện trở thành thành viên hợp tác xã

1. Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã bao gồm:
 - a) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư;
 - c) Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động ở Việt Nam. Các tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã;
 - d) Pháp nhân Việt Nam.
2. Thành viên liên kết không góp vốn của hợp tác xã bao gồm:
 - a) Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;
 - b) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; khi tham gia các giao dịch dân sự, lao động thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;
 - c) Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động ở Việt Nam. Các tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã;
 - d) Pháp nhân Việt Nam.
3. Cá nhân, tổ chức phải có đơn tự nguyện gia nhập và góp vốn hoặc nộp phí thành viên theo quy định của Luật này và đáp ứng điều kiện quy định tại Điều lệ.
4. Thành viên của hợp tác xã có thể đồng thời là thành viên của nhiều hợp tác xã, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác.
5. Cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài quy định tại điểm b khoản 1 Điều này, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia là thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã phải đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện tiếp cận thị trường và thực hiện thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư. Trường hợp cá nhân là người nước ngoài làm việc tại hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì phải tuân thủ pháp luật về lao động.

Điều 31. Quyền của thành viên hợp tác xã

1. Thành viên chính thức có quyền chủ yếu sau đây:
 - a) Được hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm;
 - b) Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và Điều lệ;
 - c) Được hưởng phúc lợi của hợp tác xã;
 - d) Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên;
 - đ) Được biểu quyết nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên;

e) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu;

g) Kiến nghị, yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên giải trình về hoạt động của hợp tác xã;

h) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

i) Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của hợp tác xã; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ hoạt động của hợp tác xã;

k) Ra khỏi hợp tác xã theo quy định của Điều lệ;

l) Chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định của Điều lệ;

m) Được trả lại phần vốn góp khi ra khỏi hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;

n) Được nhận phần giá trị tài sản còn lại của hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;

o) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật.

2. Thành viên liên kết góp vốn có quyền chủ yếu sau đây:

a) Các quyền quy định tại điểm b, c, g, i, k, l, m, n, o khoản 1 Điều này;

b) Được mời tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại Đại hội thành viên.

3. Thành viên liên kết không góp vốn có quyền chủ yếu sau đây:

a) Các quyền quy định tại điểm a, c, i, k, o khoản 1 Điều này;

b) Được mời tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại Đại hội thành viên.

Điều 32. Nghĩa vụ của thành viên hợp tác xã

1. Thành viên chính thức có nghĩa vụ chủ yếu sau đây:

a) Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định của Điều lệ;

b) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã đã đăng ký hoặc góp sức lao động theo thỏa thuận với hợp tác xã;

c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của hợp tác xã trong phạm vi phần vốn góp vào hợp tác xã;

d) Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

đ) Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của hợp tác xã, nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn).

2. Thành viên liên kết góp vốn có nghĩa vụ chủ yếu quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều này.

3. Thành viên liên kết không góp vốn có nghĩa vụ chủ yếu sau đây:

a) Nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ. Phí thành viên không phải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định tại Luật Phí và lệ phí.

b) Nghĩa vụ quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều này.

Điều 33. Chấm dứt tư cách thành viên hợp tác xã

1. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên chính thức:

a) Thành viên là cá nhân chết; bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Thành viên là tổ chức chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

c) Hợp tác xã chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

d) Thành viên tự nguyện ra khỏi hợp tác xã;

đ) Thành viên bị khai trừ theo quy định của Điều lệ;

e) Thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc không góp sức lao động trong thời gian liên tục theo quy định của Điều lệ;

g) Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên không thực hiện góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ.

2. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết góp vốn quy định tại điểm a, b, c, d, đ, g khoản 1 Điều này.

3. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e khoản 1 Điều này;

b) Không nộp phí thành viên theo quy định tại Điều lệ.

4. Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, giải quyết quyền và nghĩa vụ đối với thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Mục 2. THÀNH VIÊN LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 34. Điều kiện trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên liên hiệp hợp tác xã bao gồm thành viên chính thức là các hợp tác xã và thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn là pháp nhân Việt Nam.

2. Hợp tác xã, pháp nhân trở thành thành viên liên hiệp hợp tác xã phải có đơn tự nguyện gia nhập, góp vốn và đáp ứng điều kiện khác theo quy định của Luật này và Điều lệ.

3. Thành viên của liên hiệp hợp tác xã có thể đồng thời là thành viên của nhiều liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác.

4. Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia là thành viên liên kết góp vốn của liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện tiếp cận thị trường và thực hiện thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

Điều 35. Quyền của thành viên liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên chính thức có quyền sau đây:

- a) Được liên hiệp hợp tác xã cung ứng sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm;
- b) Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và Điều lệ của liên hiệp hợp tác xã;
- c) Được hưởng phúc lợi của liên hiệp hợp tác xã;
- d) Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên;
- đ) Được biểu quyết nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên;
- e) Ứng cử, đề cử thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu;
- g) Kiến nghị, yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên giải trình về hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;
- h) Yêu cầu Hội đồng quản trị, Giám đốc, Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên triệu tập Đại hội thành viên bất thường;
- i) Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của liên hiệp hợp tác xã; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ nghiệp vụ phục vụ hoạt động của liên hiệp hợp tác xã;
- k) Ra khỏi liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Điều lệ;
- l) Chuyển nhượng phần vốn góp theo quy định của Điều lệ;
- m) Được trả lại phần vốn góp khi ra khỏi liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- n) Được nhận giá trị tài sản còn lại của liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- o) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
- p) Quyền khác theo quy định của Điều lệ.

2. Thành viên liên kết góp vốn có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại điểm b, c, g, i, k, l, m, n, o, p khoản 1 Điều này;
- b) Được mời tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại Đại hội thành viên.

3. Thành viên liên kết không góp vốn có quyền sau đây:

- a) Các quyền quy định tại điểm a, c, i, k, o, p khoản 1 Điều này;

b) Được mời tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại Đại hội thành viên.

Điều 36. Nghĩa vụ của thành viên liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên chính thức có nghĩa vụ chủ yếu sau đây:

a) Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định của Điều lệ;

b) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký hoặc góp sức lao động theo thỏa thuận với liên hiệp hợp tác xã;

c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi phần vốn góp;

d) Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

đ) Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của liên hiệp hợp tác xã, nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn) liên hiệp hợp tác xã.

2. Thành viên liên kết góp vốn có nghĩa vụ chủ yếu quy định tại điểm a, c, d, đ khoản 1 Điều này.

3. Thành viên liên kết không góp vốn có nghĩa vụ chủ yếu sau đây:

a) Nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ;

b) Nghĩa vụ quy định tại điểm b, d, đ khoản 1 Điều này.

Điều 37. Chấm dứt tư cách thành viên liên hiệp hợp tác xã

1. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên chính thức:

a) Thành viên bị chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

b) Liên hiệp hợp tác xã bị chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

c) Thành viên tự nguyện ra khỏi liên hiệp hợp tác xã;

d) Thành viên bị khai trừ theo quy định của Điều lệ;

đ) Thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc không góp sức lao động trong thời gian liên tục theo quy định của Điều lệ;

e) Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên không thực hiện góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ.

2. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết góp vốn quy định tại điểm a, b, c, d, e khoản 1 Điều này;

3. Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn:

a) Các trường hợp quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 1 Điều này;

b) Không nộp phí thành viên quy định tại Điều lệ.

4. Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, giải quyết quyền và nghĩa vụ đối với thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Chương IV

THÀNH LẬP HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 38. Sáng lập viên

1. Sáng lập viên hợp tác xã là cá nhân, tổ chức tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên hợp tác xã.

Sáng lập viên liên hiệp hợp tác xã là hợp tác xã tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên liên hiệp hợp tác xã.

2. Sáng lập viên vận động, tuyên truyền thành lập; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo Điều lệ; chuẩn bị các điều kiện và triển khai các công việc để tổ chức hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Sáng lập viên liên hệ với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức đại diện nơi thành lập hoặc cơ quan, tổ chức khác để được tư vấn, hỗ trợ việc thành lập.

Điều 39. Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do sáng lập viên tổ chức có thành phần bao gồm:

- a) Sáng lập viên là cá nhân;
- b) Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của sáng lập viên là tổ chức;
- c) Cá nhân, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức khác có nguyện vọng gia nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Có thể mời tổ chức đại diện tham gia hội nghị nhưng không có quyền biểu quyết.

2. Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo trình tự sau đây:

- a) Thảo luận về dự thảo Điều lệ; danh sách thành viên; phương án sản xuất, kinh doanh; tổ chức quản trị;
 - b) Thông qua Điều lệ;
 - c) Thông qua danh sách thành viên là cá nhân, tổ chức tán thành Điều lệ và đủ điều kiện theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.
3. Thành viên quyết định các nội dung sau đây:
- a) Phương án sản xuất, kinh doanh;

b) Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với mô hình quản trị đầy đủ hoặc bầu Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc (Tổng Giám đốc);

c) Bầu thành viên Ban kiểm soát và Trưởng ban kiểm soát đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc bầu Kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn;

d) Định giá và thông qua tài sản góp vốn của các thành viên theo Điều 77 của Luật này;

đ) Người được ủy quyền đăng ký thành lập và các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức, hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Nghị quyết của hội nghị thành lập bao gồm những nội dung quy định tại khoản 3 Điều này và phải được biểu quyết theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên một phiếu bầu ngang nhau.

Điều 40. Nội dung chủ yếu của Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có).
2. Ngành, nghề kinh doanh.
3. Điều kiện, thủ tục kết nạp thành viên.
4. Các trường hợp chấm dứt và thủ tục chấm dứt tư cách thành viên.
Trong đó, quy định cụ thể về điều kiện chấm dứt tư cách thành viên:
 - a) Trường hợp khai trừ thành viên;
 - b) Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc thời gian liên tục không góp sức lao động của thành viên chính thức;
 - c) Giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên chính thức phải sử dụng.
5. Quyền và nghĩa vụ của thành viên.
6. Tổ chức quản trị; thẩm quyền của Đại hội thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban Kiểm soát đối với tổ chức quản trị đầy đủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc, Kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn.
7. Số lượng, chức danh và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; phân chia quyền và nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật.
8. Vốn điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; vốn góp tối thiểu, hình thức, thời hạn, góp vốn; định giá tài sản góp vốn; trả lại phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn.
9. Phí thành viên trong trường hợp có thành viên liên kết không góp vốn.

10. Hình thức tổ chức Đại hội thành viên; cách thức biểu quyết tại Đại hội thành viên; cách thức bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên trong trường hợp Đại hội thành viên tổ chức theo hình thức đại hội đại biểu.

11. Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tối thiểu.

12. Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết với tổ chức kinh tế.

13. Lập quỹ; tỷ lệ trích lập quỹ; tỷ lệ, phương thức phân phối thu nhập.

14. Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và khoản lỗ.

15. Nguyên tắc trả thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và các chế độ khác cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, người lao động.

16. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi Giấy chứng nhận phần vốn góp.

17. Điều kiện, trình tự, thủ tục chuyển nhượng phần vốn góp.

18. Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ.

19. Biện pháp xử lý thành viên nợ quá hạn.

20. Xử lý vi phạm Điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

Điều 41. Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi từ tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác theo quy định của Luật này.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký tới cơ quan đăng ký kinh doanh theo một trong các phương thức sau đây:

- a) Bằng bản giấy nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;
- b) Bằng bản giấy qua dịch vụ bưu chính;
- c) Qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Chính phủ quy định về cơ quan đăng ký kinh doanh, trình tự, thủ tục, liên thông trong đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; cung cấp thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 42. Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trước khi hoạt động, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký thành lập bao gồm:

a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập;

b) Điều lệ;

c) Nghị quyết hội nghị thành lập;

d) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

đ) Danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật hoặc sử dụng mã số định danh cá nhân;

e) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài là cá nhân hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của Luật Đầu tư.

3. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung quy định tại khoản 2 Điều này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

Điều 43. Nội dung giấy đề nghị đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Giấy đề nghị đăng ký thành lập bao gồm nội dung chủ yếu sau đây:

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

2. Địa chỉ trụ sở chính, số điện thoại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

3. Ngành, nghề kinh doanh;

4. Vốn điều lệ;

5. Số lượng thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

6. Họ, tên, chữ ký, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý hoặc số định danh cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

7. Thông tin đăng ký thuế.

Điều 44. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã:

a) Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;

b) Có hồ sơ đăng ký hợp lệ;

- c) Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này;
- d) Nộp đủ lệ phí đăng ký theo quy định của pháp luật về phí và lệ phí.

2. Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã bị mất, bị hư hỏng, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi có giấy đề nghị cấp lại và nộp lệ phí theo quy định của pháp luật.

Điều 45. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã bao gồm nội dung chủ yếu sau đây:

- 1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- 2. Địa chỉ trụ sở chính;
- 3. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- 4. Vốn điều lệ;

5. Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý hoặc số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 46. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tạo bởi hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh, cấp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi thành lập và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

2. Mỗi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có một mã số duy nhất và không được sử dụng lại để cấp cho tổ chức khác.

3. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được dùng để thực hiện nghĩa vụ về thuế, thủ tục hành chính và quyền, nghĩa vụ khác.

Điều 47. Đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi thay đổi một trong các thông tin quy định tại khoản 1, 2 và 5 Điều 45 của Luật này hoặc khi thay đổi vốn điều lệ từ 5% vốn điều lệ hoặc từ 01 tỷ đồng trở lên. Việc thay đổi được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Việc đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Người đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã gửi đề nghị đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký quy định tại điểm a khoản này, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 48. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh khi có thay đổi nội dung đăng ký về ngành, nghề kinh doanh, thông tin đăng ký thuế. Việc thông báo được thực hiện theo trình tự sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quyết định của Tòa án hoặc Trọng tài thực hiện theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Người đề nghị thay đổi nội dung đăng ký gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh có thẩm quyền trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét và thực hiện thay đổi nội dung đăng ký theo nội dung bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật hoặc phán quyết của Trọng tài có hiệu lực; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối sửa đổi, bổ sung thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 49. Công bố nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sau khi được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã phải công bố nội dung đăng ký trên hệ thống thông tin điện

tử của cơ quan đăng ký kinh doanh và phải nộp phí theo quy định của pháp luật. Nội dung công bố bao gồm:

- a) Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;
- b) Ngành, nghề kinh doanh;
- c) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn.

2. Trường hợp đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 47, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 48, những nội dung thay đổi phải được công bố trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Thời gian công bố nội dung đăng ký, nội dung thay đổi theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này là 30 ngày.

Điều 50. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

a) Tên của hợp tác xã được bắt đầu bằng cụm từ “Hợp tác xã”. Đối với quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã thì tên bắt đầu bằng cụm từ “Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã”;

Tên của liên hiệp hợp tác xã được bắt đầu bằng cụm từ “Liên hiệp hợp tác xã”.

b) Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, chữ số và ký hiệu.

2. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh.

3. Những điều cấm trong đặt tên:

a) Đặt tên trùng hoặc tên gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trên phạm vi toàn quốc;

b) Đặt tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân khác theo pháp luật về sở hữu trí tuệ;

c) Sử dụng tên cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân, tên của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp để làm toàn bộ hoặc một phần tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp có sự chấp thuận của cơ quan, đơn vị hoặc tổ chức đó;

d) Sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 51. Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trên lãnh thổ Việt Nam, là địa chỉ liên lạc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và được xác định theo địa giới đơn vị hành chính; có số điện thoại, số fax và thư điện tử (nếu có).

Điều 52. Dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Dấu bao gồm dấu được làm tại cơ sở khắc dấu hoặc dấu dưới hình thức chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và đơn vị khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Việc quản lý và lưu giữ dấu thực hiện theo quy định của Điều lệ hoặc quy chế do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc đơn vị khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dấu ban hành. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng dấu trong hoạt động theo quy định của pháp luật.

Điều 53. Chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chi nhánh là đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, bao gồm cả chức năng đại diện theo ủy quyền. Ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh phải đúng với ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Văn phòng đại diện là đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, có nhiệm vụ đại diện theo ủy quyền cho lợi ích của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn phòng đại diện không thực hiện chức năng kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Địa điểm kinh doanh là nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiến hành hoạt động kinh doanh cụ thể.

Điều 54. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tổ chức, cá nhân có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và cơ quan đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin được lưu trữ trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh và phải nộp phí theo quy định của pháp luật.

2. Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh và cơ quan đăng ký kinh doanh có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời thông tin theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 55. Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; thông báo địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền thành lập một hoặc nhiều chi nhánh, văn phòng đại diện tại một địa phương theo địa giới đơn vị hành chính ở trong nước theo trình tự sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, cơ quan đăng ký kinh doanh có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm đăng ký thay đổi nội dung giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở trong nước trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải gửi thông báo tới cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

4. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt địa điểm kinh doanh.

Chương V

TỔ CHỨC QUẢN TRỊ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Mục 1: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ VÀ ĐẠI HỘI THÀNH VIÊN

Điều 56. Tổ chức quản trị

1. Tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm hai loại:

a) Tổ chức quản trị đầy đủ bao gồm: Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc);

b) Tổ chức quản trị rút gọn bao gồm: Đại hội thành viên, Giám đốc, Kiểm soát viên.

2. Hợp tác xã quy mô nhỏ, vừa, lớn, liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên phải tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ và có thể lựa chọn Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc).

3. Hợp tác xã quy mô siêu nhỏ, liên hiệp hợp tác xã dưới 10 thành viên có thể hoạt động theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc tổ chức quản trị rút gọn.

4. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang hoạt động theo tổ chức quản trị rút gọn phát triển thành hợp tác xã quy mô nhỏ, vừa, lớn, liên hiệp

hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên thì Đại hội thành viên gần nhất phải quyết định việc chuyển sang tổ chức quản trị đầy đủ.

Điều 57. Đại hội thành viên

1. Đại hội thành viên là cơ quan quyết định cao nhất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Đại hội thành viên họp thường niên mỗi năm một lần và có thể họp bất thường. Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn, Đại hội thành viên họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 3 tháng một lần.

2. Đại hội thành viên được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể bao gồm các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên. Đại hội đại biểu bao gồm các đại biểu đại diện cho các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ 50 trở lên có thể tổ chức đại hội đại biểu.

3. Đại hội thành viên có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp với họp trực tuyến.

4. Cuộc họp Đại hội thành viên phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

Điều 58. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu

1. Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định.

2. Số lượng đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định nhưng phải bảo đảm:

a) Không được ít hơn 50% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 50 đến 100 thành viên;

b) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 100 đến 300 thành viên;

c) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên chính thức đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức từ trên 300 đến 1.000 thành viên;

d) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tổng số thành viên chính thức trên 1.000 thành viên.

3. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.

Điều 59. Triệu tập Đại hội thành viên

1. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn) triệu tập Đại hội thành viên thường niên trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2. Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ, Đại hội thành viên bất thường được triệu tập trong những trường hợp sau đây:

a) Hội đồng quản trị triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

b) Hội đồng quản trị triệu tập theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức;

c) Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị sau 02 lần triệu tập.

3. Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn, Giám đốc triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong những trường hợp sau đây:

a) Giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

b) Theo đề nghị của Kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức.

4. Việc triệu tập Đại hội thành viên bất thường đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 2, điểm b khoản 3 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức, Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc phải triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

b) Trường hợp quá thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức mà Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc không triệu tập Đại hội thành viên bất thường hoặc quá 03 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc không triệu tập Đại hội thành viên thường niên thì Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên có quyền triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

c) Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên có quyền triệu tập mà không triệu tập Đại hội thành viên bất thường theo quy định tại điểm b khoản này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức có quyền triệu tập Đại hội thành viên. Việc cử thành viên đại diện phải được lập thành biên bản và có đầy đủ chữ ký của tất cả thành viên đề nghị triệu tập Đại hội thành viên.

5. Trường hợp Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc không triệu tập họp Đại hội thành viên theo quy định tại điểm a, b khoản 4 Điều này thì Hội đồng quản

trị hoặc Giám đốc phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Trường hợp Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên không triệu tập họp Đại hội thành viên theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều này thì Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

6. Đại hội thành viên do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp Đại hội thành viên quyết định bầu thành viên khác chủ trì.

7. Đại hội thành viên được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên chính thức hoặc đại biểu được triệu tập tham dự; trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn họp Đại hội thành viên.

Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp của Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 33% tổng số thành viên chính thức hoặc đại biểu được triệu tập tham dự.

Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp của Đại hội thành viên được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.

Điều 60. Chuẩn bị Đại hội thành viên

1. Người triệu tập Đại hội thành viên phải lập danh sách thành viên, đại biểu có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; thông báo triệu tập gửi đến từng thành viên ít nhất 03 ngày trước ngày Đại hội thành viên khai mạc. Nội dung thông báo triệu tập phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức và chương trình họp. Thông báo triệu tập được gửi bằng bản giấy, bản điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ quy định.

2. Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức kiến nghị bằng văn bản điều chỉnh về cùng một nội dung. Nội dung kiến nghị phải được gửi đến người triệu tập họp chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày khai mạc nếu Điều lệ không có quy định khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên chính thức và nội dung kiến nghị.

3. Người triệu tập Đại hội thành viên chỉ có quyền từ chối kiến nghị quy định tại khoản 2 Điều này nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;
- b) Kiến nghị không phù hợp với nội dung được đề nghị xem xét tại Đại hội thành viên;
- c) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của Đại hội thành viên;
- d) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ.

4. Trường hợp từ chối kiến nghị, người triệu tập phải báo cáo Đại hội thành viên trước khi quyết định chương trình Đại hội thành viên.

Các kiến nghị được chấp thuận phải được đưa vào chương trình dự kiến. Chương trình Đại hội thành viên phải được Đại hội thành viên biểu quyết thông qua.

Điều 61. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên

1. Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến;
- c) Đã ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

2. Các nội dung sau đây được Đại hội thành viên thông qua khi có ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- b) Quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia;
- c) Thay đổi tổ chức quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

3. Các nội dung không thuộc quy định tại khoản 2 Điều này được thông qua khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết theo quy định tại khoản 1 Điều này.

4. Đối với Đại hội thành viên của hợp tác xã, mỗi thành viên chính thức tham dự đại hội toàn thể có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào phần vốn góp hay chức vụ thành viên. Mỗi đại biểu tham dự đại hội đại biểu có số phiếu biểu quyết bằng số lượng thành viên ủy quyền.

Đối với Đại hội thành viên của liên hiệp hợp tác xã, mỗi thành viên chính thức hoặc đại biểu thành viên chính thức tham dự có số lượng phiếu biểu quyết ngang nhau hoặc khác nhau tương ứng theo số lượng thành viên chính thức của các hợp tác xã thành viên do Điều lệ quy định.

5. Phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu tại Đại hội thành viên phải được lưu trữ.

Điều 62. Điều kiện trở thành thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, kế toán

1. Thành viên Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức;
- b) Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên khác của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Giám đốc (Tổng giám đốc) của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ có thể thuê Giám đốc (Tổng giám đốc) theo quyết định của Đại hội thành viên.
- b) Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

- a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể thuê thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên theo quyết định của Đại hội thành viên.
- b) Không đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên Hội đồng quản trị, thành viên khác của Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Những người sau đây không được là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên:

- a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;
- b) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

5. Kế toán trưởng, người làm kế toán phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

Điều 63. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với các chức danh quản lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng Giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động nếu thuộc một trong những trường hợp sau đây:

a) Không còn đủ tiêu chuẩn và điều kiện theo quy định tại Điều 62 của Luật này;

b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;

c) Bị hạn chế năng lực hành vi dân sự; bị mất năng lực hành vi dân sự; có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

d) Tổ chức mà Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên là người đại diện bị mất tư cách pháp nhân hoặc bị chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và hợp đồng lao động.

2. Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

Mục 2: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ ĐẦY ĐỦ

Điều 64. Thẩm quyền của Đại hội thành viên theo tổ chức quản trị đầy đủ

Đại hội thành viên có thẩm quyền chủ yếu như sau:

1. Thông qua định hướng phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; báo cáo hoạt động của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát; báo cáo tài chính hằng năm; phương án sản xuất, kinh doanh;

2. Thông qua phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia và quỹ khác; phương án thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ đãi ngộ khác cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên Ban kiểm soát, các chức danh quản lý, chuyên môn khác và người lao động;

3. Thông qua việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia;

4. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết; tham gia vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác, tổ chức đại diện;

5. Thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, vốn góp tối thiểu; việc huy động vốn; nhận chuyển nhượng phần vốn góp, trả lại phần vốn góp; kết quả định giá tài sản và tài sản chung không chia; quy chế quản lý, sử dụng tài sản và quỹ;

6. Thông qua tổ chức quản trị; quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát; quyết định số lượng thành viên Hội đồng quản trị, số lượng thành viên Ban kiểm soát, số lượng người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

7. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Hội đồng quản trị, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát; người đại diện theo pháp luật. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc ủy quyền cho Hội đồng quản trị bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị. Thông qua chủ trương Chủ tịch Hội đồng quản trị đồng thời là Giám đốc (Tổng Giám đốc) hoặc thuê Giám đốc (Tổng Giám đốc), thuê thành viên Ban kiểm soát;

8. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

Điều 65. Hội đồng quản trị

1. Hội đồng quản trị là cơ quan quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Số lượng thành viên Hội đồng quản trị do Điều lệ quy định nhưng tối thiểu là 03 người, tối đa là 15 người. Thành viên Hội đồng quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số thành viên chính thức theo thể thức bỏ phiếu kín.

2. Nhiệm kỳ của Hội đồng quản trị do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm.

3. Hội đồng quản trị hợp tác xã họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 03 tháng một lần; Hội đồng quản trị liên hiệp hợp tác xã họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 06 tháng một lần.

4. Hội đồng quản trị họp bất thường khi có yêu cầu của một trong các chủ thể sau đây:

- a) Chủ tịch Hội đồng quản trị;
- b) Giám đốc (Tổng Giám đốc);
- c) Trưởng Ban kiểm soát;
- d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị.

5. Cuộc họp Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:

a) Cuộc họp Hội đồng quản trị được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên Hội đồng quản trị tham dự. Quyết định của Hội đồng quản trị được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết

có giá trị ngang nhau. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch Hội đồng quản trị hoặc người được Chủ tịch Hội đồng quản trị ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua;

b) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập cuộc họp Hội đồng quản trị lần thứ hai trong thời gian không quá 15 ngày, kể từ ngày dự định cuộc họp lần đầu. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có hơn một nửa số thành viên Hội đồng quản trị dự họp;

c) Trường hợp triệu tập họp Hội đồng quản trị lần thứ hai mà vẫn không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch Hội đồng quản trị triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày, kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Chủ tịch Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội thành viên bất thường để xem xét tư cách của thành viên Hội đồng quản trị không tham dự hai cuộc họp trước và đề xuất biện pháp xử lý;

d) Cuộc họp Hội đồng quản trị phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Thành viên Hội đồng quản trị có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

6. Trường hợp nội dung do Hội đồng quản trị thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết Đại hội thành viên, Điều lệ gây thiệt hại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì các thành viên tán thành nội dung đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải bồi thường thiệt hại cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật; thành viên phản đối được miễn trừ trách nhiệm và có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nội dung này.

Điều 66. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị

Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

1. Trình Đại hội thành viên xem xét, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên theo quy định tại Điều 64 của Luật này;

2. Quyết định tổ chức các bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Điều lệ. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;

3. Tổ chức thực hiện nghị quyết của Đại hội thành viên. Báo cáo Đại hội thành viên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

4. Chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá

trị dưới 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất;

5. Phối hợp với chủ sở hữu, người góp vốn để định giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá định giá tài sản của cá nhân, tổ chức trong quá trình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

6. Quản lý, kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn. Báo cáo với Đại hội thành viên gần nhất về công tác phát triển thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

7. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định của Điều lệ (nếu có);

8. Bổ nhiệm, miễn nhiệm, cách chức, thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê, giám sát và đánh giá kết quả làm việc Giám đốc (Tổng Giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng Giám đốc) và các chức danh quản lý; thuê hoặc chấm dứt hợp đồng thuê thành viên Ban kiểm soát;

9. Quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, người lao động; khen thưởng cá nhân, tổ chức khác có đóng góp nổi bật trong việc xây dựng, phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 67. Chủ tịch Hội đồng quản trị

1. Chủ tịch Hội đồng quản trị do Hội nghị thành lập hoặc Đại hội thành viên bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số thành viên chính thức hoặc Hội đồng quản trị bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số các thành viên Hội đồng quản trị. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch Hội đồng quản trị được thực hiện theo thể thức bỏ phiếu kín.

2. Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

a) Chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và Hội đồng quản trị về nhiệm vụ được giao;

b) Ký Điều lệ và nghị quyết thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các văn bản của Đại hội thành viên; ký văn bản của Hội đồng quản trị theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

c) Quyết định chương trình, kế hoạch và phân công nhiệm vụ thành viên Hội đồng quản trị;

d) Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ trì cuộc họp của Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên trừ trường hợp Luật này hoặc Điều lệ có quy định khác.

3. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ, phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng quản trị theo quy định tại Điều lệ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch Hội đồng quản trị chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc,

trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì việc bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị được thực hiện như sau:

a) Hội đồng quản trị bầu một người trong số các thành viên còn lại làm Chủ tịch Hội đồng quản trị cho đến khi Đại hội thành viên gần nhất bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị;

b) Hội đồng quản trị bầu một người trong số các thành viên còn lại làm Chủ tịch Hội đồng quản trị trong trường hợp Hội đồng quản trị được Đại hội thành viên ủy quyền bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị.

4. Trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc (Tổng Giám đốc) thì thực hiện thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc (Tổng Giám đốc) quy định tại khoản 3 Điều 68 của Luật này.

Điều 68. Giám đốc (Tổng Giám đốc) theo tổ chức quản trị đầy đủ

1. Giám đốc (Tổng Giám đốc) là người điều hành hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Hội đồng quản trị về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng Giám đốc) do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Giám đốc (Tổng Giám đốc) có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

a) Trình Hội đồng quản trị các nội dung thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị;

b) Thực hiện các nghị quyết của Đại hội thành viên, nghị quyết và quyết định của Hội đồng quản trị; ký kết hợp đồng nhân danh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền;

c) Tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh; quyết định địa điểm kinh doanh;

d) Chịu trách nhiệm trong hoạt động mua chung, bán chung sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Quản lý, kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn và báo cáo Hội đồng quản trị; tuyển dụng lao động; quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên liên kết không góp vốn, người lao động.

4. Trường hợp Giám đốc (Tổng Giám đốc) được thuê, không là thành viên chính thức thì được tham gia cuộc họp Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị nhưng không có quyền biểu quyết. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng giám đốc) thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

Điều 69. Ban kiểm soát theo tổ chức quản trị đầy đủ

1. Ban kiểm soát có từ 01 đến 07 thành viên bao gồm Trưởng Ban kiểm soát và Kiểm soát viên do Đại hội thành viên bầu trong số thành viên chính thức,

chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên. Nhiệm kỳ Ban kiểm soát tối đa là 05 năm. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát.

2. Ban kiểm soát hoạt động độc lập, kiểm tra và giám sát hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Ban kiểm soát có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

a) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ, nghị quyết của Đại hội thành viên, nghị quyết của Hội đồng quản trị và quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Giám sát hoạt động của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc), thành viên theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của Đại hội thành viên và quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Kiểm tra hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng quỹ, tài sản, vốn vay của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

d) Thẩm định báo cáo tài chính hằng năm trước khi trình Đại hội thành viên; tổ chức việc kiểm toán nội bộ khi cần thiết; rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

đ) Yêu cầu cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và thông tin cần thiết để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra, giám sát và không được sử dụng vào mục đích khác;

e) Thông báo cho Hội đồng quản trị và báo cáo trước Đại hội thành viên về kết quả kiểm soát; kiến nghị Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trình Đại hội thành viên xem xét thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát;

g) Tiếp nhận kiến nghị liên quan đến hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Hội đồng quản trị, Đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;

h) Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên được tham dự nhưng không được quyền biểu quyết tại cuộc họp của Hội đồng quản trị;

i) Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường.

4. Trường hợp Đại hội thành viên không lựa chọn được Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên thì Hội đồng quản trị trình Đại hội thành viên thông qua chủ trương thuê Trưởng Ban kiểm soát, Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Trưởng ban kiểm soát, Kiểm soát viên thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

Mục 3: TỔ CHỨC QUẢN TRỊ RÚT GỌN

Điều 70. Thẩm quyền của Đại hội thành viên theo tổ chức quản trị rút gọn

Đại hội thành viên có thẩm quyền chủ yếu như sau:

1. Thông qua định hướng phát triển của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; báo cáo hoạt động của Giám đốc và Kiểm soát viên; báo cáo tài chính hằng năm; phương án sản xuất, kinh doanh;
2. Thông qua phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia và quỹ khác; phương án thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ đãi ngộ khác cho Giám đốc, Kiểm soát viên, các chức danh quản lý, chuyên môn khác và người lao động;
3. Thông qua việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia;
4. Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết; tham gia vào hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác, tổ chức đại diện;
5. Thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, vốn góp tối thiểu; việc huy động vốn; nhận chuyển nhượng phần vốn góp, trả lại phần vốn góp; định giá hoặc thông qua kết quả định giá tài sản và tài sản chung không chia; quy chế quản lý, sử dụng tài sản và quỹ;
6. Thông qua tổ chức quản trị, quy chế quản trị nội bộ; phương án tổ chức bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
7. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, Kiểm soát viên; quyết định số lượng, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm người đại diện theo pháp luật. Thông qua chủ trương thuê Kiểm soát viên;
8. Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; khen thưởng, kỷ luật thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;
9. Thông qua việc kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo quy định của Điều lệ.

Điều 71. Giám đốc theo tổ chức quản trị rút gọn

1. Giám đốc là người điều hành hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.
2. Nhiệm kỳ của Giám đốc do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.
3. Giám đốc có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

a) Trình Đại hội thành viên các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên;

b) Ký Điều lệ, nghị quyết thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các văn bản của Đại hội thành viên;

c) Thực hiện các nghị quyết của Đại hội thành viên, quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hằng ngày của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên; ký kết hợp đồng nhân danh hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp là người đại diện theo pháp luật do Điều lệ hoặc pháp luật quy định;

d) Tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh; quyết định địa điểm kinh doanh; báo cáo Đại hội thành viên kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; công tác phát triển thành viên;

đ) Chịu trách nhiệm trong hoạt động mua chung, bán chung sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền do Đại hội thành viên giao. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

g) Quản lý thành viên, thông báo nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên tới các thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn; kết nạp, chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn theo quy định của Luật này, Điều lệ và báo cáo với Đại hội thành viên gần nhất; tuyển dụng lao động; đánh giá kết quả làm việc của Phó Giám đốc (nếu có);

h) Quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên liên kết không góp vốn, người lao động; khen thưởng cá nhân, tổ chức khác có đóng góp nổi bật trong việc xây dựng, phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 72. Kiểm soát viên theo tổ chức quản trị rút gọn

1. Kiểm soát viên kiểm tra và giám sát hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và Điều lệ. Kiểm soát viên hoạt động độc lập, chịu trách nhiệm trước Đại hội thành viên và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm và có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3. Kiểm soát viên có nhiệm vụ, quyền hạn chủ yếu như sau:

a) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ, nghị quyết của Đại hội thành viên và quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Giám sát hoạt động của Giám đốc, thành viên theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của Đại hội thành viên, các quy chế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Kiểm tra hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản, vốn vay của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

d) Thẩm định báo cáo tài chính hằng năm trước khi trình Đại hội thành viên; tổ chức việc kiểm toán nội bộ khi cần thiết;

đ) Yêu cầu cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

e) Báo cáo trước Đại hội thành viên về kết quả kiểm soát; kiến nghị Giám đốc khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

g) Tiếp nhận kiến nghị, giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Giám đốc, Đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;

h) Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường.

4. Trong trường hợp Đại hội thành viên không lựa chọn được Kiểm soát viên thì Giám đốc trình Đại hội thành viên thông qua chủ trương thuê Kiểm soát viên. Nhiệm kỳ của Kiểm soát viên thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

Chương VI

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 73. Tài sản góp vốn

1. Tài sản góp vốn là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác, quyền khác định giá được bằng Đồng Việt Nam.

2. Chỉ cá nhân, tổ chức là chủ sở hữu hợp pháp hoặc có quyền sử dụng quyền tài sản hợp pháp, quyền khác quy định tại khoản 1 Điều này có quyền góp vốn theo quy định của pháp luật.

3. Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, tài sản khác thì cá nhân, tổ chức có thể lựa chọn góp vốn bằng tài sản đó hoặc thỏa thuận cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng quyền khác đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

4. Thành viên có thể dùng tài sản để tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh tập trung của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua hợp đồng hợp tác, hợp đồng liên kết với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trong trường hợp này, tài sản đó không phải là tài sản góp vốn và không phải chuyển quyền sở hữu cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 74. Góp vốn điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phần vốn góp của thành viên chính thức thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của Điều lệ nhưng không thấp hơn vốn góp tối thiểu và không quá vốn góp tối đa là 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã và 40% vốn điều lệ đối với liên hiệp hợp tác xã.

2. Tổng phần vốn góp của tất cả thành viên liên kết góp vốn thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của Điều lệ nhưng không quá vốn góp tối đa là 30% vốn điều lệ đối với hợp tác xã và 40% vốn điều lệ đối với liên hiệp hợp tác xã.

3. Thành viên phải góp đủ vốn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc kể từ ngày được kết nạp, không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có). Trong thời hạn này, thành viên có các quyền và nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết.

4. Thành viên chỉ được góp vốn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng loại tài sản khác với tài sản đã cam kết nếu được sự tán thành của Hội đồng quản trị đối với mô hình quản trị đầy đủ hoặc Đại hội thành viên đối với mô hình quản trị rút gọn.

5. Sau thời hạn quy định tại khoản 3 Điều này, thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết thì xử lý như sau:

a) Thành viên chưa góp vốn theo cam kết hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ sẽ bị chấm dứt tư cách thành viên;

b) Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết nhưng có phần vốn góp bằng hoặc cao hơn vốn góp tối thiểu theo quy định của Điều lệ có quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp theo quy định của Điều lệ và Luật này.

6. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phải góp đủ phần vốn góp đã cam kết theo quy định tại khoản 3 Điều này, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ bằng phần vốn đã góp theo quy định tại Luật này, trừ trường hợp phần vốn góp còn thiếu đã được góp đủ trong thời hạn này. Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với nghĩa vụ tài chính phát sinh trong thời gian trước ngày được cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp theo quy định của Điều lệ và Luật này.

Điều 75. Chứng nhận phần vốn góp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp cho thành viên và ghi vào sổ đăng ký thành viên tại thời điểm góp đủ phần vốn góp.

2. Giấy chứng nhận phần vốn góp bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, mã số, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý hoặc số định danh của cá nhân góp vốn; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức góp vốn;

d) Phần vốn góp và tỷ lệ phần vốn góp của thành viên;

đ) Số và ngày cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp;

e) Họ, tên, chữ ký của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp Giấy chứng nhận phần vốn góp bị mất, bị hư hỏng, thành viên được hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cấp lại.

4. Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thay đổi, thu hồi Giấy chứng nhận phần vốn góp do Điều lệ quy định.

Điều 76. Chuyển giao tài sản góp vốn

1. Việc góp vốn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng tài sản được thực hiện như sau:

a) Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì thành viên làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng biên bản.

2. Việc góp vốn cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng thỏa thuận cho phép hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hưởng quyền khác đối với tài sản được thực hiện như sau:

a) Hợp đồng xác lập quyền khác đối với tài sản giữa thành viên với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được lập thành văn bản, ghi rõ thời hạn hưởng quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

b) Giấy chứng nhận phần vốn góp phải ghi rõ thời hạn hưởng quyền;

c) Thành viên không phải chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Biên bản giao nhận tài sản góp vốn bao gồm các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số giấy tờ pháp lý hoặc số định danh của cá nhân góp vốn; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức góp vốn;

c) Loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Ngày giao nhận; chữ ký, họ và tên của cá nhân góp vốn hoặc người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cá nhân, tổ chức góp vốn và người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Việc góp vốn chỉ được coi là hoàn thành khi quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, quyền khác đối với tài sản góp vốn đã được xác lập cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 77. Định giá tài sản góp vốn, tài sản chung không chia

1. Tài sản góp vốn khi thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được các thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn định giá theo nguyên tắc đồng thuận hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá.

Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được trên 50% số thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn tham gia hội nghị thành lập chấp thuận.

Trường hợp tài sản góp vốn được định giá cao hơn so với giá trị thực tế tại thời điểm góp vốn thì các thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn tham gia định giá cùng liên đới góp thêm bằng số chênh lệch giữa giá trị được định giá và giá trị thực tế của tài sản góp vốn tại thời điểm kết thúc định giá; đồng thời liên đới chịu trách nhiệm đối với thiệt hại do cố ý định giá tài sản góp vốn cao hơn giá trị thực tế.

2. Tài sản góp vốn trong quá trình hoạt động do Đại hội thành viên hoặc Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và người góp vốn thỏa thuận định giá hoặc do một tổ chức thẩm định giá định giá. Trường hợp tổ chức thẩm định giá định giá thì giá trị tài sản góp vốn phải được người góp vốn và Đại hội thành viên hoặc Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấp thuận.

3. Định giá tài sản chung không chia trong quá trình hoạt động, giải thể, phá sản do một tổ chức thẩm định giá định giá và Đại hội thành viên hoặc Hội đồng quản trị của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấp thuận.

Điều 78. Tăng, giảm vốn điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Vốn điều lệ tăng trong trường hợp sau đây:

- a) Tăng vốn góp của thành viên;
- b) Tiếp nhận vốn góp của thành viên mới.

2. Vốn điều lệ giảm trong trường hợp sau đây:

- a) Thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết khi đến hạn;
- b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại phần vốn góp cho thành viên;
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận chuyển nhượng phần vốn góp từ thành viên.

3. Trường hợp vốn điều lệ giảm dẫn đến thành viên có phần vốn góp vượt quá vốn góp tối đa thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện một hoặc một số biện pháp sau để bảo đảm về tỷ lệ phần vốn góp tối đa theo quy định của Luật này và Điều lệ:

- a) Trả lại phần vốn vượt vốn góp tối đa cho thành viên;
- b) Huy động thêm vốn góp của thành viên khác;
- c) Kết nạp thành viên mới.

Điều 79. Chuyển nhượng phần vốn góp của thành viên trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn có nhu cầu chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp thì thông báo cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên.

2. Việc chuyển nhượng phần vốn góp được ưu tiên cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thành viên theo thứ tự sau đây:

- a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Thành viên chính thức;
- c) Thành viên liên kết góp vốn;
- d) Thành viên liên kết không góp vốn.

3. Phần vốn góp mà thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn sở hữu sau khi hoàn thành giao dịch chuyển nhượng không thấp hơn vốn góp tối thiểu và không vượt quá vốn góp tối đa theo quy định của Luật này và Điều lệ.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xem xét tư cách thành viên, điều kiện trở thành thành viên theo quy định của Luật này và Điều lệ; cấp giấy chứng nhận phần vốn góp; thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định.

Điều 80. Huy động vốn và tiếp nhận các khoản hỗ trợ, cho, tặng, tài trợ

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ưu tiên huy động vốn từ thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên.

2. Trường hợp huy động vốn từ thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận và quản lý các khoản hỗ trợ của Nhà nước như sau:

- a) Khoản hỗ trợ của Nhà nước có quy định đưa vào tài sản chung không chia thì được xác định là tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại được tính vào số nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Khoản hỗ trợ của Nhà nước không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì việc quản lý được thực hiện theo quy định của Điều lệ.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản cho, tặng, tài trợ của cá nhân, tổ chức theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản cho, tặng, tài trợ có yếu tố nước ngoài phải phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 81. Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, phí thành viên, vốn huy động, vốn tích lũy, quỹ chung không chia, quỹ khác và nguồn thu hợp pháp khác.

2. Việc quản lý, sử dụng vốn hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

Điều 82. Thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi có đủ điều kiện theo quy định Chính phủ. Trình tự, thủ tục thành lập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là chủ sở hữu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Hợp đồng, giao dịch giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và doanh nghiệp được thành lập phải được thiết lập và thực hiện độc lập, bình đẳng theo điều kiện áp dụng đối với chủ thể pháp lý độc lập.

4. Doanh nghiệp được thành lập không được trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó.

5. Việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Được Đại hội thành viên thông qua;

b) Không được sử dụng các nguồn vốn thuộc quỹ chung không chia và tài sản chung không chia để thành lập doanh nghiệp.

6. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ khi thành lập doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với cơ quan đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 83. Góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp khi có đủ điều kiện theo quy định Chính phủ, trừ doanh nghiệp đang là thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã,

liên hiệp hợp tác xã nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình với tư cách là thành viên, cổ đông của doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp và pháp luật có liên quan.

3. Doanh nghiệp được góp vốn, mua cổ phần không được trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó.

4. Việc góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm các quy định sau đây:

a) Được Đại hội thành viên thông qua;

b) Không được sử dụng các nguồn vốn thuộc quỹ chung không chia và tài sản chung không chia để góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp.

Điều 84. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cho vay nội bộ là việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho thành viên chính thức vay trong thời hạn không quá 12 tháng nhằm hỗ trợ sản xuất, kinh doanh và đời sống trên nguyên tắc tự nguyện, tự chịu trách nhiệm, không vì mục tiêu lợi nhuận, phải bảo toàn vốn, có hoàn trả và bù đắp đủ các khoản chi phí của hoạt động cho vay nội bộ. Hoạt động cho vay nội bộ không phải là hoạt động ngân hàng theo Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức theo mô hình quản trị đầy đủ và số lượng thành viên Ban kiểm soát tối thiểu từ 03 thành viên trở lên;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho vay nội bộ khi bảo đảm nguồn vốn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh; không sử dụng nguồn vốn huy động trong và ngoài thành viên để thực hiện hoạt động cho vay nội bộ;

c) Mở sổ sách ghi chép, theo dõi và hạch toán riêng hoạt động cho vay nội bộ;

d) Hoạt động cho vay nội bộ phải được Đại hội thành viên thông qua và quy định trong Điều lệ.

3. Chính phủ quy định chi tiết điều kiện thực hiện hoạt động cho vay nội bộ, mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ và khoản 2 Điều này.

Điều 85. Quỹ chung không chia

Quỹ chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hình thành từ các nguồn sau đây:

1. Thu nhập từ giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định;

2. Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; thu nhập từ doanh nghiệp được thành lập; thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định nhưng không thấp hơn:

- a) 5% đối với hợp tác xã;
- b) 10% đối với liên hiệp hợp tác xã.

3. Tiền chuyên nhượng, thanh lý tài sản chung không chia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 80 và điểm c khoản 3 Điều 88 Luật này;

4. Khoản cho, tặng, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức bằng đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ theo thỏa thuận đưa vào quỹ chung không chia.

Điều 86. Phân phối thu nhập

Sau khi trích lập quỹ chung không chia, nộp thuế, hoàn thành nghĩa vụ tài chính khác và xử lý lỗ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, thu nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được phân phối như sau:

- 1. Trích lập quỹ khác do Đại hội thành viên quyết định;
- 2. Thu nhập từ giao dịch nội bộ còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật này và khoản 1 Điều này được phân phối cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo trình tự sau đây:

a) Tối thiểu 51% thu nhập từ giao dịch nội bộ còn lại được phân phối cho thành viên chính thức theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ và mức độ góp sức lao động;

b) Phần còn lại được phân phối theo tỷ lệ phần vốn góp cho thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn.

3. Thu nhập từ giao dịch bên ngoài còn lại sau khi đã trích lập các quỹ theo quy định tại khoản 2 Điều 85 của Luật này và khoản 1 Điều này được phân phối cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn do Điều lệ quy định.

Điều 87. Quản lý, sử dụng các quỹ

1. Quỹ chung không chia được sử dụng để hình thành và phát triển tài sản chung không chia; không được chia cho thành viên trong quá trình hoạt động; được xử lý khi giải thể, phá sản theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật này. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải lập sổ theo dõi Quỹ chung không chia theo nguồn hình thành.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng Quỹ chung không chia nhằm rồi để gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, để làm tài sản bảo đảm khi vay vốn và phải bảo toàn vốn, trừ các khoản quỹ chung không chia từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước và nguồn hỗ trợ của cá nhân, tổ chức có quy định khác.

3. Việc quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và quỹ khác phải được quy định trong Điều lệ, quy chế về quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Hằng năm, Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc báo cáo Đại hội thành viên về việc quản lý, sử dụng các quỹ trong năm và phương hướng sử dụng các quỹ năm tiếp theo theo thẩm quyền.

Điều 88. Quản lý, sử dụng tài sản

1. Tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hình thành từ nguồn sau đây:

- a) Phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, phí thành viên;
- b) Vốn huy động của thành viên và vốn huy động khác;
- c) Vốn, tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động;
- d) Khoản hỗ trợ của Nhà nước và khoản cho, tặng, tài trợ của cá nhân, tổ chức khác.

2. Tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

- a) Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ;
- b) Tài sản hình thành từ quỹ chung không chia;
- c) Tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia;
- d) Tài sản do cá nhân, tổ chức cho, tặng, tài trợ theo thỏa thuận là tài sản chung không chia;
- đ) Tài sản là công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng do Nhà nước đầu tư, xây dựng, chuyển giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng;
- e) Tài sản khác được Điều lệ quy định là tài sản chung không chia.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quản lý, sử dụng tài sản chung không chia theo nguyên tắc sau đây:

- a) Quản lý, sử dụng tài sản quy định tại điểm a, b, c, d, đ khoản 2 Điều này theo quy định của Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức cho, tặng, tài trợ và pháp luật có liên quan;
- b) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo dưỡng và bảo trì định kỳ, sửa chữa bằng chi phí của mình trong quá trình sử dụng;
- c) Tài sản chung không chia được phép chuyển nhượng, thanh lý sau khi được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật này khi Đại hội thành

viên thông qua và phù hợp với quy định của Nhà nước hoặc cá nhân, tổ chức cho, tặng, tài trợ và pháp luật có liên quan;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sử dụng tài sản chung không chia để làm tài sản bảo đảm khi vay vốn và bảo toàn tài sản, trừ tài sản chung không chia quy định tại điểm a, c và đ khoản 2 Điều này và nguồn hỗ trợ của cá nhân, tổ chức có quy định khác.

4. Việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định của Điều lệ, nghị quyết Đại hội thành viên, quy chế quản lý tài chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các quy định của pháp luật.

Điều 89. Xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Kết thúc năm tài chính, nếu phát sinh lỗ thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Các khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 90. Trả lại, thừa kế phần vốn góp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả lại phần vốn góp cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc trả lại phần vốn vượt quá vốn góp tối đa khi vốn góp của thành viên vượt quá vốn tối đa theo quy định của Luật này và Điều lệ.

2. Thành viên được trả lại phần vốn góp sau khi đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của mình đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là cá nhân chết thì người thừa kế nếu đáp ứng đủ điều kiện của Luật này và Điều lệ, tự nguyện tham gia hợp tác xã thì trở thành thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn và tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn; nếu không tham gia hợp tác xã thì được hưởng thừa kế phần vốn góp theo quy định của pháp luật.

4. Trường hợp thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là cá nhân biệt tích thì quyền và nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người quản lý tài sản của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

5. Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền và nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

6. Trường hợp thành viên là tổ chức chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản thì việc trả lại phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Điều 91. Chế độ kế toán

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện công tác kế toán và lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật kế toán.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định việc thực hiện theo dõi, hạch toán riêng giao dịch nội bộ để làm căn cứ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc thụ hưởng các chính sách của Nhà nước theo quy định. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không theo dõi, hạch toán riêng giao dịch nội bộ thì toàn bộ giao dịch của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được coi là giao dịch bên ngoài.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ kế toán đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy mô của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Chính phủ quy định chi tiết về giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương VII

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 92. Chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể chia tài sản, quyền và nghĩa vụ, thành viên hiện có (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia) để thành lập hai hoặc nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới.

2. Thủ tục chia như sau:

a) Đại hội thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia thông qua nghị quyết chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Nghị quyết chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia; tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới; nguyên tắc, cách thức và thủ tục chia tài sản bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; phương án sử dụng lao động; cách thức phân chia, thời hạn và thủ tục chuyển đổi vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia sang hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới; nguyên tắc giải quyết nghĩa vụ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia; thời hạn thực hiện chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b) Nghị quyết chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoặc thông qua nghị quyết chia;

c) Việc thành lập, đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới phải kèm theo nghị quyết chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm a khoản này.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia chấm dứt tồn tại sau khi các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác

xã. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới phải cùng liên đới chịu trách nhiệm các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia hoặc thỏa thuận với chủ nợ, khách hàng và người lao động để một trong số các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó thực hiện nghĩa vụ này. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 93. Tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể tách bằng cách chuyển một phần tài sản, quyền, nghĩa vụ, thành viên của mình (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách) để thành lập một hoặc nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách mà không chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách.

2. Thủ tục tách như sau:

a) Đại hội thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách thông qua nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của Luật này và Điều lệ.

Nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách; tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách; phương án sử dụng lao động; nguyên tắc, cách thức và thủ tục chuyển một phần tài sản, quyền và nghĩa vụ từ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách sang hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách, bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; thời hạn thực hiện tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày ra quyết định hoặc thông qua nghị quyết tách;

c) Việc thành lập, đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách phải kèm theo nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm a khoản này;

d) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách phải thực hiện trình tự đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Điều 47 của Luật này.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách phải cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, trừ trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách, chủ nợ, khách hàng và người lao động của hợp tác xã, liên

hiệp hợp tác xã bị tách có thỏa thuận khác. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp được phân chia theo nghị quyết tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 94. Hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hai hoặc nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất) có thể hợp nhất thành một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới cùng loại hình (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất), đồng thời chấm dứt tồn tại của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất.

2. Thủ tục hợp nhất như sau:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất chuẩn bị dự thảo hợp đồng hợp nhất, dự thảo Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất.

Hợp đồng hợp nhất phải bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất; tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; phương án sử dụng lao động; phương án xử lý các khoản nợ; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; chuyển đổi vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất thành vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất; thời hạn thực hiện hợp nhất;

b) Đại hội thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ, quyết định mô hình quản trị, bầu Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc, trưởng ban kiểm soát, thành viên Ban kiểm soát hoặc Kiểm soát viên và tiến hành đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất theo quy định của Luật này;

c) Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua;

d) Việc thành lập, đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 của Luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất phải kèm theo hợp đồng hợp nhất hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm a khoản này.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất được hưởng quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất theo hợp đồng hợp nhất.

Điều 95. Sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Một hoặc nhiều hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập) có thể sáp nhập bằng cách chuyển toàn

bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp sang một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác cùng loại hình (sau đây gọi là hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập).

2. Thủ tục sáp nhập như sau:

a) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập và được sáp nhập chuẩn bị dự thảo hợp đồng sáp nhập và dự thảo Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập.

Hợp đồng sáp nhập bao gồm nội dung chủ yếu sau đây: tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập; tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập; phương án sử dụng lao động; cách thức, thủ tục, thời hạn và điều kiện chuyển đổi tài sản bao gồm cả quỹ chung không chia, tài sản chung không chia; chuyển đổi phần vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập thành phần vốn góp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập; thời hạn thực hiện sáp nhập;

b) Thành viên của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập và được sáp nhập thông qua hợp đồng sáp nhập, Điều lệ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập và tiến hành đăng ký thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập theo quy định tại Điều 47 của Luật này;

c) Hợp đồng sáp nhập phải được gửi đến tất cả chủ nợ, thông báo cho người lao động, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày thông qua;

d) Sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập được đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập chấm dứt tồn tại; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và nghĩa vụ khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập đương nhiên kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được sáp nhập theo hợp đồng sáp nhập.

Điều 96. Tạm ngừng, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký kinh doanh chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc trước ngày tiếp tục kinh doanh trở lại.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi phát hiện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không có đủ điều kiện tương ứng theo quy định của pháp luật;

b) Tạm ngừng kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, môi trường và quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Tạm ngừng kinh doanh khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không gửi báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Luật này theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo;

d) Đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh hoặc trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án.

3. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải nộp đủ số thuế, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 97. Các trường hợp giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục giải thể theo một trong hai trường hợp sau đây:

a) Giải thể tự nguyện theo nghị quyết Đại hội thành viên;

b) Giải thể bắt buộc theo quyết định của Tòa án hoặc khi bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ được giải thể khi bảo đảm thanh toán hết các khoản nợ, nghĩa vụ tài sản khác và không có tranh chấp trong quá trình giải quyết tranh chấp tại Tòa án hoặc Trọng tài. Người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng Giám đốc) và người quản lý liên quan cùng liên đới chịu trách nhiệm về các khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phải chịu trách nhiệm cá nhân về thiệt hại do việc không thực hiện hoặc thực hiện không đúng quy định về giải thể tại Luật này.

Điều 98. Giải thể tự nguyện đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Đại hội thành viên thông qua nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm nội dung chủ yếu sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Lý do giải thể;

c) Thời hạn và thủ tục bàn giao tài sản chung không chia, quỹ chung không chia;

d) Thời hạn, thủ tục thanh lý hợp đồng và thanh toán các khoản nợ, phương án giải quyết nợ. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ

nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán nợ; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ;

đ) Phương án xử lý nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng lao động.

2. Hội đồng quản trị hoặc Giám đốc (đối với mô hình quản trị rút gọn) trực tiếp tổ chức thanh lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nghị quyết của Đại hội thành viên, trừ trường hợp Điều lệ quy định thành lập tổ chức thanh lý riêng.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua nghị quyết, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoàn thành các công việc sau đây:

a) Gửi nghị quyết giải thể và biên bản họp đến cơ quan đăng ký kinh doanh, Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan thuế, người lao động trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Niêm yết công khai nghị quyết giải thể tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Trường hợp còn nghĩa vụ tài chính chưa giải quyết thì phải gửi nghị quyết giải thể đến các chủ nợ, người có quyền, nghĩa vụ và lợi ích có liên quan.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh, kèm theo thông báo phải đăng tải nghị quyết giải thể.

5. Việc xử lý tài sản và vốn của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 101 của Luật này.

6. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ. Trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh theo quy định của Chính phủ.

7. Cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh trong một trong hai trường hợp sau đây:

a) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký giải thể;

b) Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể hoặc ý kiến khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc ý kiến của bên có liên quan bằng văn bản.

8. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 99. Giải thể bắt buộc đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh đồng thời với việc ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc ngay sau khi nhận được quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật. Kèm theo thông báo phải đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo các quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều 98 của Luật này. Khi gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 của Luật này phải gửi kèm theo bản sao quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

3. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày thông báo tình trạng đang làm thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 1 Điều này mà không nhận được phản đối của bên có liên quan bằng văn bản hoặc 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật tình trạng giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

4. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 100. Các hoạt động bị cấm khi giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Kể từ khi có nghị quyết giải thể, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định giải thể của Tòa án, người đại diện theo pháp luật, Chủ tịch Hội đồng quản trị, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (đối với mô hình quản trị rút gọn) của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị cấm thực hiện các hoạt động sau đây:

- a) Cất giấu, tẩu tán tài sản;
- b) Từ bỏ hoặc giảm bớt quyền đòi nợ;
- c) Chuyển các khoản nợ không có bảo đảm thành các khoản nợ có bảo đảm bằng tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Ký kết hợp đồng mới, trừ trường hợp để thực hiện giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- đ) Cầm cố, thế chấp, tặng cho, cho thuê tài sản;
- e) Châm dứt thực hiện hợp đồng đã có hiệu lực;
- g) Huy động vốn dưới mọi hình thức.

2. Tùy theo tính chất và mức độ vi phạm, cá nhân có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này có thể bị xử phạt vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu

trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

Điều 101. Xử lý tài sản khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể thực hiện thu hồi, xử lý tài sản chung không chia và quỹ chung không chia theo khoản 2, 3 Điều này; thu hồi các tài sản khác; chuyển nhượng, thanh lý tài sản.

2. Quỹ chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể được xử lý theo các nguyên tắc sau đây:

a) Phần quỹ chung không chia theo quy định tại khoản 3 Điều 85 của Luật này được bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác trên địa bàn. Trường hợp không giao được cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn thì chuyển vào ngân sách nhà nước hoặc bàn giao cho tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương theo quy định;

b) Phần quỹ chung không chia theo quy định tại khoản 4 Điều 85 của Luật này được thực hiện theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức cho, tặng và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Phần quỹ chung không chia theo quy định tại khoản 1 và 2 Điều 85 của Luật này được thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này.

3. Tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể được xử lý theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tài sản chung không chia theo quy định tại điểm a, c, đ khoản 2 Điều 88 của Luật này được bàn giao cho Ủy ban nhân dân nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã để giao cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác trên địa bàn. Trường hợp không giao được cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn thì chuyển vào ngân sách nhà nước hoặc bàn giao cho tổ chức đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương theo quy định;

b) Tài sản chung không chia quy định tại điểm d khoản 2 Điều 88 của Luật này được thực hiện theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức cho, tặng và hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Trường hợp không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 4 Điều này;

c) Tài sản chung không chia quy định tại điểm b, e khoản 2 Điều 88 của Luật này được xử lý theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc phân chia tài sản còn lại khi giải thể thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau đây:

a) Thanh toán chi phí giải thể bao gồm cả khoản chi cho việc thu hồi, định giá và thanh lý tài sản;

b) Thanh toán nợ lương, trợ cấp thôi việc, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và quyền lợi khác của người lao động theo thỏa ước lao động tập thể và hợp đồng lao động đã ký kết;

c) Nợ thuế;

d) Khoản nợ khác.

5. Trường hợp giá trị tài sản không đủ để thanh toán theo quy định tại khoản 4 Điều này thì từng đối tượng cùng một thứ tự ưu tiên được thanh toán theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với số nợ.

6. Sau khi phân chia tài sản theo quy định tại khoản 4 Điều này, phần còn lại được chia cho thành viên theo tỷ lệ phần vốn góp.

7. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 102. Giải quyết phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Việc giải quyết phá sản đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về phá sản.

2. Việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi phá sản được thực hiện như việc xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi giải thể theo quy định tại Điều 101 của Luật này.

Điều 103. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

1. Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo.

2. Ngừng hoạt động trên 01 năm mà không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế.

3. Không có đủ số lượng thành viên tối thiểu theo quy định của Luật này trong 12 tháng liên tục.

4. Không tổ chức Đại hội thành viên thường niên trong 18 tháng liên tục kể từ thời điểm tổ chức Đại hội thành viên gần nhất, trừ trường hợp bất khả kháng.

5. Theo quyết định của Tòa án hoặc đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan.

Điều 104. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động theo các trường hợp sau đây:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện;

b) Bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

2. Địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động theo quyết định của Giám đốc (Tổng Giám đốc) của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó.

3. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hoạt động liên đới chịu trách nhiệm về tính trung thực và chính xác của hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

4. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có chi nhánh đã chấm dứt hoạt động chịu trách nhiệm thực hiện các hợp đồng, thanh toán các khoản nợ, bao gồm cả nợ thuế của chi nhánh và tiếp tục sử dụng lao động hoặc giải quyết đủ quyền lợi hợp pháp cho người lao động đã làm việc tại chi nhánh theo quy định của pháp luật.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Chương VIII

KIỂM TOÁN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 105. Kiểm toán nội bộ

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng. Nhà nước khuyến khích hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác thực hiện kiểm toán nội bộ.

Điều 106. Kiểm toán độc lập

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm:

- a) Hợp tác xã có quy mô lớn;
- b) Liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên;
- c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị thụ hưởng các chính sách của Nhà nước theo quy định của chính sách đó;
- d) Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

2. Tần suất thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải kiểm toán báo cáo tài chính theo tần suất do Điều lệ quy định nhưng không thấp hơn 02 năm/lần;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo yêu cầu của Điều lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại điểm d khoản 1 Điều này

phải kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động theo yêu cầu của Đại hội thành viên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Chương IX

TỔ HỢP TÁC

Điều 107. Thành lập, hoạt động của tổ hợp tác

1. Việc thành lập, tổ chức, hoạt động của tổ hợp tác được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hợp tác theo quy định của pháp luật dân sự.

2. Tổ hợp tác phải đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh khi có thành viên góp vốn để sản xuất kinh doanh; khuyến khích tổ hợp tác khác đăng ký.

3. Tổ hợp tác có quyền chủ yếu như sau:

a) Có tên riêng;

b) Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;

d) Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan;

đ) Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự;

e) Được tiếp cận chính sách của Nhà nước khi có đủ điều kiện.

4. Tổ hợp tác có nghĩa vụ chủ yếu như sau:

a) Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, cá nhân và tổ chức có liên quan;

b) Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với thành viên, cá nhân, tổ chức có liên quan.

5. Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác.

6. Chính phủ quy định chi tiết Điều này.

Điều 108. Thành viên tổ hợp tác

1. Thành viên tổ hợp tác bao gồm:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì có thể trở thành viên của tổ hợp tác nhưng khi tham gia các giao dịch dân sự, lao động thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động ở Việt Nam. Các tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác;

c) Pháp nhân Việt Nam.

2. Thành viên của tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Tự nguyện gia nhập và chấp thuận nội dung hợp đồng hợp tác;

b) Góp vốn, góp sức lao động theo quy định của hợp đồng hợp tác;

c) Điều kiện khác theo quy định của hợp đồng hợp tác.

3. Chính phủ quy định chi tiết quyền, nghĩa vụ, kết nạp, chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác.

Điều 109. Chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã

1. Tổ hợp tác được chuyển đổi thành hợp tác xã khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

b) Hoạt động liên tục ít nhất trong 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

c) Được tất cả thành viên tán thành.

2. Việc thành lập hợp tác xã trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác được thực hiện theo quy định về thành lập hợp tác xã tại Luật này.

3. Hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác kế thừa toàn bộ quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 110. Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã

1. Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục chuyển đổi thành hợp tác xã.

2. Tư vấn, hướng dẫn miễn phí thủ tục hành chính về thuế và chế độ kế toán tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu.

3. Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và phí công bố nội dung đăng ký trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh lần đầu; miễn phí thẩm định, phí, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối

với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã lần đầu.

4. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hợp tác xã chuyển đổi từ tổ hợp tác theo thời hạn do pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp quy định;

5. Miễn, giảm tiền sử dụng đất đối với hợp tác xã chuyển đổi từ tổ hợp tác theo thời hạn do pháp luật về đất đai quy định.

Chương X

TỔ CHỨC ĐẠI DIỆN CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 111. Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong đó hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam là nòng cốt, được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về hội và pháp luật có liên quan.

2. Tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có các nhiệm vụ như sau:

- a) Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên;
- b) Tuyên truyền, vận động phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- d) Thực hiện các chương trình, dự án, dịch vụ công được giao hỗ trợ phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- đ) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- e) Đại diện cho các thành viên trong quan hệ hoạt động phối hợp với các tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;
- g) Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với những hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao;
- h) Thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn, hỗ trợ nhằm tăng cường tính minh bạch trong quản lý tài chính, bảo đảm tuân thủ các quy định pháp luật trong vận hành và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Khuyến khích tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia là

thành viên của tổ chức đại diện.

Điều 112. Hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam

1. Hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam gồm Liên minh hợp tác xã Việt Nam được thành lập ở Trung ương và liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Điều lệ Liên minh hợp tác xã Việt Nam được Đại hội liên minh hợp tác xã Việt Nam thông qua và do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; Điều lệ liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được đại hội liên minh hợp tác xã cấp tỉnh thông qua và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

3. Hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam có nhiệm vụ sau đây:

a) Các nhiệm vụ của tổ chức đại diện theo quy định tại khoản 2 Điều 110 của Luật này;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không phải là thành viên;

c) Nhiệm vụ khác được giao.

4. Nhà nước hỗ trợ, tạo điều kiện để hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam thực hiện các hoạt động được giao.

Chương XI

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 113. Nội dung chủ yếu về quản lý nhà nước

1. Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên quy mô cả nước và từng ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương.

2. Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế chính sách, giải pháp liên quan đến phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật.

4. Hợp tác quốc tế về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Điều 114. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

1. Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi cả nước.
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.
4. Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền.
5. Bộ, cơ quan ngang bộ và cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm thiết lập kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.
6. Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên; tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; tổ chức xã hội khác trong việc tổ chức thi hành pháp luật về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; triển khai các chương trình, dự án phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương XII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 115. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.
2. Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 hết hiệu lực kể từ thời điểm Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 116. Quy định chuyển tiếp

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà tổ chức và hoạt động không trái với quy định của Luật này thì tiếp tục hoạt động và không phải đăng ký lại; trường hợp Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không phù hợp với quy định của Luật này thì phải sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.
2. Tổ hợp tác được thành lập trước ngày Luật này có hiệu lực mà thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 107 của Luật này thì phải thực hiện đăng ký theo quy định của Luật này trong thời hạn 24 tháng kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải chấm dứt hoạt động tín dụng nội bộ theo quy định của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13. Các hợp đồng tín dụng nội bộ đã được ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục thực hiện cho đến hết thời hạn hợp đồng.

4. Hợp tác xã đã thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành và doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần là thành viên của hợp tác xã đó thì không phải thực hiện theo quy định tại Điều 82, Điều 83 của Luật này nhưng không được tăng tỷ lệ phần vốn góp hoặc cổ phần.

5. Chính sách của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ban hành theo quy định của Luật Hợp tác xã số 23/2012/QH13 được tiếp tục thực hiện cho đến khi hết thời gian áp dụng chính sách hoặc có văn bản thay thế, bãi bỏ.

Luật này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XV, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày ... tháng 6 năm 2023.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI

Vương Đình Huệ

CHÍNH PHỦ

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: .../20.../NĐ-CP

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

DỰ THẢO

**NGHỊ ĐỊNH
VỀ QUY ĐỊNH CHI TIẾT MỘT SỐ ĐIỀU CỦA
Luật Hợp tác xã (sửa đổi)**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã (sửa đổi) ngày tháng....năm 202..

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

Nghị định này quy định chi tiết thi hành các Điều Luật Hợp tác xã số/20.../QH15 ngàytháng....năm....

Đối tượng áp dụng của Nghị định này bao gồm:

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã (bao gồm cả quỹ tín dụng nhân dân, quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã, các tổ chức kinh tế hoạt động theo mô hình hợp tác xã), liên hiệp hợp tác xã
2. Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.
3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 2. Giao dịch nội bộ và cách tính giá trị giao dịch nội bộ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cung ứng vật tư, nguyên liệu đầu vào phục vụ sản xuất nông nghiệp:

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sản xuất vật tư đầu vào và bán cho thành viên chính thức; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mua từ đơn vị sản xuất khác rồi bán lại cho thành viên chính thức.

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị vật tư cung cấp cho thành viên chính thức.

2. Cung cấp dịch vụ phục vụ sản xuất của thành viên

a) Dịch vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp (làm đất, gieo sạ,...), dịch vụ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê bên ngoài cung cấp cho thành viên chính thức và hưởng một phần hoa hồng nếu có).

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị dịch vụ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp cho thành viên chính thức (trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đi thuê thì bằng tổng giá trị dịch vụ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức cung cấp cho thành viên chính thức và tiền hoa hồng).

3. Thu mua sản phẩm

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực tiếp mua sản phẩm của thành viên chính thức rồi bán lại ra thị trường hoặc sơ chế, chế biến rồi bán ra thị trường.

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị mua sản phẩm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với thành viên chính thức.

4. Trung gian tiêu thụ sản phẩm cho thành viên

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chỉ làm trung gian để tiêu thụ sản phẩm cho thành viên chính thức. Hợp đồng được ký kết trực tiếp giữa bên mua và bên bán sản phẩm. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bên mua trả một phần phí cho dịch vụ hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm.

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị sản phẩm bán của thành viên chính thức mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã làm trung gian tiêu thụ.

5. Dịch vụ vận chuyển, sơ chế, chế biến phục vụ thành viên chính thức

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp các dịch vụ phục vụ thành viên chính thức trong các khâu vận chuyển, bảo quản, sơ chế, chế biến. Ví dụ, hợp tác xã cung cấp dịch vụ kho chứa thóc, dịch vụ giết mổ gia súc, gia cầm.

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị dịch vụ mà hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp cho thành viên chính thức (phí mà thành viên phải trả cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã).

6. Sản xuất chung

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tổ chức sản xuất chung từ đất được giao; từ đất thuê; từ đất do thành viên góp vốn. hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu tư sản xuất và bán sản phẩm cho thành viên chính thức

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng tổng tiền lương, tiền công hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả cho thành viên chính thức và tổng giá trị sản phẩm bán cho thành viên chính thức

8. Hoạt động cho vay nội bộ

Đây không phải là mục đích chính của hợp tác xã nên giao dịch nội bộ chỉ được tính trên lợi nhuận hợp tác xã thu được từ cho thành viên chính thức vay

9. Dịch vụ phi nông nghiệp khác

a) Các dịch vụ quản lý chợ, cung cấp nước sạch, điện,..

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng tổng phí mà thành viên trả cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

10. Tạo việc làm

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạo việc làm cho thành viên chính thức

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị tiền lương, tiền công hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trả cho thành viên chính thức

11. Cung cấp sản phẩm tiêu dùng (hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiêu dùng)

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cung cấp sản phẩm tiêu dùng

b) Giá trị giao dịch nội bộ được tính bằng giá trị sản phẩm bán cho thành viên chính thức

Điều 3. Phân loại hợp tác xã

Hợp tác xã được phân theo quy mô siêu nhỏ, nhỏ, vừa và lớn.

1. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp được phân loại:

a) Hợp tác xã siêu nhỏ có không quá 30 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm dưới 3 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 01 tỷ đồng.

b) Hợp tác xã nhỏ có không quá 100 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 15 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 5 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

c) Hợp tác xã vừa có không quá 500 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 150 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 50 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

d) Hợp tác xã lớn có từ 500 thành viên chính thức trở lên được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm từ 150 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ, vừa theo quy định tại điểm a, b, c khoản này.

2. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp – xây dựng được phân loại:

a) Hợp tác xã siêu nhỏ có không quá 50 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm dưới 5 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 02 tỷ đồng.

b) Hợp tác xã nhỏ có không quá 200 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 20 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn dưới 10 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ theo quy định tại điểm a, khoản 1 Điều này.

c) Hợp tác xã vừa có không quá 500 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm dưới 150 tỷ đồng

hoặc tổng nguồn vốn dưới 50 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ theo quy định tại điểm a, b khoản 1 Điều này.

d) Hợp tác xã lớn có từ hơn 500 thành viên chính thức trở lên được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm từ 150 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ 50 tỷ đồng trở lên.

3. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực thương mại-dịch vụ (gồm cả giao thông vận tải) được phân loại:

a) Hợp tác xã siêu nhỏ có không quá 100 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 10 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 3 tỷ đồng.

b) Hợp tác xã nhỏ có không quá 300 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 30 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 10 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ theo quy định tại điểm a, khoản 2 Điều này.

c) Hợp tác xã vừa có không quá 500 thành viên chính thức được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm không quá 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn không quá 50 tỷ đồng, nhưng không phải là hợp tác xã siêu nhỏ, nhỏ theo quy định tại điểm a, b khoản 2 Điều này.

d) Hợp tác xã lớn có từ hơn 500 thành viên chính thức trở lên được ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và tổng doanh thu của năm từ hơn 200 tỷ đồng hoặc tổng nguồn vốn từ hơn 50 tỷ đồng trở lên.

4. Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng được phân loại theo quy định của pháp luật về các tổ chức tài chính, tín dụng.

Chương II

CHÍNH SÁCH CỦA NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN CÁC TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 4. Tiêu chí thụ hưởng chính sách của Nhà nước

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhận các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

1. Có báo cáo tài chính được kiểm toán bởi đơn vị kiểm toán độc lập trong vòng 12 tháng từ thời điểm đề xuất hỗ trợ đối với nội dung chính sách có nguồn kinh phí từ ngân sách Nhà nước từ 03 tỷ đồng trở lên cho một tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Đáp ứng ít nhất một trong các tiêu chí sau:

- Có tỷ lệ tăng trưởng số lượng thành viên hàng năm liên tục trong 3 năm trên 5% tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

- Có tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ hàng năm tăng liên tục trong 3 năm tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

- Có tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia hoặc phát triển tài sản chung không chia hàng năm đạt từ 10% trở lên liên tục trong 3 năm tính đến thời điểm đề nghị

hỗ trợ.

- Tổ chức giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho ít nhất 10% tổng số thành viên chính thức hàng năm liên tục trong 03 năm tính đến thời điểm đề nghị hỗ trợ.

Điều 5. Chính sách phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

Cán bộ, thành viên, người lao động đang làm công tác quản lý, chuyên môn kỹ thuật, nghiệp vụ của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Cán bộ, công chức làm nhiệm vụ quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác ở trung ương và địa phương; Cán bộ Liên minh hợp tác xã các cấp, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội; Cán bộ, giảng viên về kinh tế hợp tác trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp.

2. Điều kiện hỗ trợ:

Được tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/đơn vị chủ quản cử đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao nghiệp vụ với chuyên ngành phù hợp với vị trí công tác và nhu cầu đơn vị; đủ điều kiện tuyển sinh của cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; có năng lực và trình độ phù hợp với khóa học.

Đối với trường hợp cử đi đào tạo dài hạn: Ngoài việc đáp ứng các điều kiện trên, đối tượng được hỗ trợ phải dưới 50 tuổi và cam kết bằng văn bản làm việc trong khu vực kinh tế hợp tác ít nhất gấp đôi thời gian tham gia khóa đào tạo, chịu trách nhiệm bồi hoàn kinh phí đào tạo đối với nhà nước trong trường hợp không thực hiện cam kết.

3. Nội dung hỗ trợ

a) Đào tạo:

Đối với cán bộ, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo; kinh phí mua giáo trình của khóa học; chi phí ăn, ở.

Đối với công chức, cán bộ Liên minh hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên: Cấp học bổng đào tạo, nghiên cứu dài hạn trong nước và tại nước ngoài về hợp tác xã và các chuyên ngành hỗ trợ trực tiếp cho công tác quản lý nhà nước về kinh tế hợp tác. Học bổng bao gồm: toàn bộ kinh phí đi lại, tài liệu, giáo trình, học phí, bảo hiểm, chi phí ăn ở và sinh hoạt theo quy định của chế độ tài chính hiện hành.

Xây dựng hệ thống đào tạo trực tuyến về kinh tế hợp tác: Xây dựng khung, nội dung chương trình đào tạo trực tuyến; triển khai thực hiện đào tạo trực tuyến

về kinh tế hợp tác; xây dựng, vận hành và duy trì trang thông tin điện tử về đào tạo trực tuyến.

b) Bồi dưỡng:

Đối với cán bộ, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: chi phí đi lại từ trụ sở đến cơ sở bồi dưỡng (trừ vé máy bay); kinh phí xây dựng và mua tài liệu của chương trình khóa học; các khoản chi phí tổ chức, quản lý lớp học; thuê hội trường; thù lao giảng viên; tham quan, khảo sát; chi phí ăn, ở theo định mức được áp dụng tương tự như đối với công chức nhà nước.

Đối với công chức, cán bộ Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên: Cấp học bổng bồi dưỡng ngắn hạn ở nước ngoài (bao gồm: toàn bộ kinh phí đi lại, tài liệu, giáo trình, học phí, bảo hiểm, chi phí ăn ở và sinh hoạt theo quy định của chế độ tài chính hiện hành) và tổ chức các khóa bồi dưỡng, tập huấn ngắn hạn trong nước cho cán bộ quản lý về kinh tế hợp tác.

Hỗ trợ đưa cán bộ trẻ về làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: hỗ trợ lương cho các cán bộ, người tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học về làm việc tại các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ

a) Đào tạo:

Đối với cán bộ, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Ngân sách địa phương đảm bảo 100% kinh phí cho việc trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn ở cho học viên bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng.

Đối với cán bộ Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, công chức, giảng viên: Ngân sách trung ương bảo đảm 100% kinh phí.

b) Bồi dưỡng:

Đối với cán bộ, thành viên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Ngân sách Nhà nước: đảm bảo 100% kinh phí đi lại, tổ chức lớp học và mua tài liệu học tập; hỗ trợ 100% chi phí ăn ở đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nằm trong vùng đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật hiện hành (bao gồm: các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu thuộc diện đầu tư Chương trình phát triển kinh tế - xã hội, các xã đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo); Đối với các vùng khác, hỗ trợ 90% đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên

hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp; 80% đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác.

Đối với cán bộ Liên minh Hợp tác xã, các hiệp hội, đoàn thể, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, công chức, giảng viên: Ngân sách Nhà nước bảo đảm 100% kinh phí.

Đối với cán bộ trẻ về làm việc tại tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Ngân sách địa phương hỗ trợ cán bộ hàng tháng bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng, tối đa 03 năm/cán bộ, tối đa 02 cán bộ/ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã/năm.

Điều 6. Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Giải thích từ ngữ

a. Cổng thông tin quốc gia về hợp tác xã (sau đây gọi tắt là Cổng thông tin): Là điểm truy cập trên môi trường mạng có thông tin về hỗ trợ các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông qua việc tích hợp thông tin về mạng lưới tư vấn viên; kế hoạch, chương trình, dự án, đề án, hoạt động hỗ trợ; chỉ dẫn kinh doanh, tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ và các thông tin khác nhằm cung cấp thông tin, dịch vụ phục vụ cho hoạt động của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, nhiệm vụ quản lý nhà nước về hỗ trợ, phát triển và theo nhu cầu của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

b. Cơ sở dữ liệu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã: Là tập hợp tài liệu, tri thức, kinh nghiệm, thông tin về các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ sở dữ liệu đồng thời là một nền tảng thông tin thống nhất đáp ứng nhu cầu về tiếp cận, khai thác thông tin, dữ liệu, xây dựng chiến lược, hoạch định chính sách và quản lý nhà nước về hỗ trợ kinh tế tập thể do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, quản lý, vận hành. Cơ sở dữ liệu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có sự kết nối, tích hợp, liên thông và trao đổi dữ liệu với các hệ thống có liên quan của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Các thông tin sau đây được công bố trên Cổng thông tin, trang thông tin điện tử của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp:

a) Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ;

c) Các thông tin khác theo nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với quy định của pháp luật.

3. Nội dung hỗ trợ thông tin

a. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được miễn phí truy cập các thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia và trang thông tin điện

tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin để cung cấp các thông tin trên Cổng thông tin quốc gia về kinh tế hợp tác; công khai, theo dõi và cập nhật thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ quan, tổ chức hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân khác có nhu cầu cung cấp thông tin, tương tác và kết nối với các đối tác tham gia trên Cổng thông tin có thể đề nghị cấp tài khoản. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin được quản lý tập trung trên Cổng thông tin.

c. Cổng thông tin do Bộ Kế hoạch và Đầu tư xây dựng, duy trì, vận hành và kết nối với trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

d. Kinh phí xây dựng cơ sở hạ tầng thông tin, phần mềm cho hoạt động của Cổng thông tin, cơ sở dữ liệu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bố trí từ nguồn vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguồn vốn hợp pháp khác (nếu có).

Kinh phí nâng cấp, duy trì, quản lý, vận hành Cổng thông tin và thu thập, cập nhật thông tin vào cơ sở dữ liệu hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được bố trí từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các nguồn hợp pháp khác (nếu có).

Điều 7. Chính sách hỗ trợ tư vấn

1. Mạng lưới tư vấn viên: Là tập hợp các tổ chức tư vấn và cá nhân tư vấn, có chuyên môn thuộc các lĩnh vực khác nhau đáp ứng nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, được các bộ, cơ quan ngang bộ có thẩm quyền công nhận trên cơ sở các tiêu chí được ban hành và được công bố công khai để hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Mạng lưới tư vấn viên

a) Mạng lưới tư vấn viên được xây dựng trên cơ sở cá nhân, tổ chức tư vấn đã và đang hoạt động theo quy định của pháp luật chuyên ngành hoặc hình thành mới, đảm bảo nguyên tắc:

Đối với cá nhân tư vấn phải đảm bảo về trình độ đào tạo, trình độ chuyên môn nghiệp vụ, kinh nghiệm công tác phù hợp với nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tiêu chí về tư vấn viên của bộ, cơ quan ngang bộ nơi cá nhân tư vấn dự kiến đăng ký.

Đối với tổ chức tư vấn phải đảm bảo đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành, phù hợp với nhu cầu của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tiêu chí về tổ chức tư vấn của bộ, cơ quan ngang bộ nơi tổ chức tư vấn dự kiến đăng ký.

b) Hồ sơ đăng ký vào mạng lưới tư vấn viên

Đối với cá nhân tư vấn, hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên; Sơ yếu lý lịch và hồ sơ tóm tắt năng lực; bản sao có chứng thực văn bằng đào tạo; bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ có liên quan được cơ quan có thẩm quyền cấp.

Đối với tổ chức tư vấn, hồ sơ bao gồm: Đơn đăng ký tham gia mạng lưới tư vấn viên; bản sao có chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Quyết định thành lập; hồ sơ tóm tắt năng lực; bản sao có chứng thực hồ sơ của các cá nhân tư vấn thuộc tổ chức; bản sao có chứng thực các văn bản, giấy tờ chứng minh đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật (đối với doanh nghiệp kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện).

c) Cá nhân, tổ chức tư vấn nộp hồ sơ quy định tại điểm b khoản này thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới đơn vị được giao đầu mỗi tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ để được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên và được công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ trong thời hạn 10 ngày làm việc.

Trường hợp cá nhân, tổ chức tư vấn chưa đủ điều kiện để được công nhận, đơn vị được giao đầu mỗi tổ chức hoạt động mạng lưới tư vấn viên thuộc bộ, cơ quan ngang bộ gửi thông báo lý do chưa đủ điều kiện thông qua hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến tới cá nhân, tổ chức tư vấn trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đăng ký.

Cá nhân, tổ chức tư vấn được tham gia mạng lưới tư vấn viên của nhiều bộ, cơ quan ngang bộ nếu đáp ứng điều kiện, tiêu chí theo quy định.

d) Sau khi được công nhận vào mạng lưới tư vấn viên và được công bố trên trang thông tin điện tử của bộ, cơ quan ngang bộ, tư vấn viên truy cập vào Cổng thông tin để đăng ký vào cơ sở dữ liệu mạng lưới tư vấn viên và thực hiện tư vấn cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

đ) Kinh phí để bộ, cơ quan ngang bộ hình thành, vận hành, quản lý, duy trì hoạt động của mạng lưới tư vấn viên và kinh phí bồi dưỡng, đào tạo phát triển mạng lưới tư vấn viên được tổng hợp trong kinh phí hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hàng năm của bộ, cơ quan ngang bộ và nguồn kinh phí hợp pháp khác (nếu có).

3. Nội dung hỗ trợ tư vấn

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất - kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành) như sau:

a) Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 50 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã hoặc không quá 70 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã siêu nhỏ do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã siêu nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ;

b) Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 100 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã nhỏ hoặc

không quá 150 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã nhỏ do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã nhỏ sử dụng nhiều lao động nữ;

c) Hỗ trợ tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn nhưng không quá 150 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã vừa hoặc không quá 200 triệu đồng/năm/hợp tác xã đối với hợp tác xã vừa do phụ nữ làm chủ, hợp tác xã vừa sử dụng nhiều lao động nữ.

Điều 8. Chính sách tiếp cận mặt bằng sản xuất, kinh doanh

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp có nhu cầu thuê ổn định để phát triển dịch vụ, xây dựng cơ sở tập kết, sơ chế, chế biến, phân loại, bảo quản sản phẩm nông nghiệp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được nhà nước giao hoặc cho thuê đất từ quỹ đất công phục vụ phát triển kinh tế nông thôn.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp được hỗ trợ chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đất xây dựng hạ tầng (kho tàng, nhà xưởng, cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, lưu trữ sản phẩm,...) theo yêu cầu hoạt động sản xuất, chế biến, dịch vụ, kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia cung cấp dịch vụ công ích được nhà nước hỗ trợ giải phóng mặt bằng và miễn tiền thuê đất theo quy định của pháp luật để làm trụ sở Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Nhà nước đảm bảo kinh phí giải phóng mặt bằng xây dựng, nâng cấp hạ tầng công trình công ích.

5. Ngân sách nhà nước hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới thành lập một lần tối thiểu 200 triệu đồng để trả tiền thuê nhà, đất làm trụ sở; mua sắm thiết bị văn phòng, trả lương cán bộ và chi phí cần thiết ban đầu.

Điều 9. Chính sách thuế, phí và lệ phí

1. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với hoạt động thu mua, sơ chế sản phẩm nông nghiệp, hợp tác xã môi trường.

2. Giảm 50% mức thuế thu nhập doanh nghiệp với giao dịch nội bộ là hoạt động chế biến sản phẩm, mua, bán sản phẩm, dịch vụ.

3. Quỹ tín dụng nhân dân được hưởng thuế thu nhập doanh nghiệp mức thấp hơn so với ngân hàng thương mại.

Điều 10. Chính sách tiếp cận vốn, bảo hiểm

1. Lãi suất cho vay ưu đãi của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã không cao hơn so với lãi suất cho vay được công bố của ngân hàng phát triển VID.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 50% phí bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm đối với các tài sản chung và sản phẩm nông nghiệp của tập thể tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc của tập thể tổ, đội, nhóm sản xuất trong tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong 3 năm kể từ khi thành lập hoặc đăng ký lại.

3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 80 % phí mua bảo hiểm của các tổ chức bảo hiểm đối với các tài sản chung phục vụ cung cấp dịch vụ công ích.

Điều 11. Chính sách ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số

1. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn giải pháp chuyển đổi số cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh.

2. Hỗ trợ tối đa 50% chi phí cho cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuê, mua các giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ trong cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chuyển đổi mô hình kinh doanh.

3. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển các sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ của cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Hỗ trợ tối đa 50% giá trị hợp đồng tư vấn chuyển giao công nghệ phù hợp với cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 12. Chính sách tiếp thị và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên tất cả các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân.

2. Điều kiện hỗ trợ: Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có sản phẩm gắn với chuỗi giá trị, thực hành sản xuất xanh.

3. Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ kinh phí tham gia các hội chợ, triển lãm, diễn đàn trong và ngoài nước; chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương; Xây dựng và triển khai cổng thông tin điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Nguồn kinh phí và mức hỗ trợ: Ngân sách địa phương hỗ trợ 100%: kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; Ngân sách trung ương hỗ trợ 100% kinh phí: tổ chức diễn đàn kinh tế hợp tác; hỗ trợ hợp tác xã trong việc xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa.

Điều 13. Chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là hợp tác xã)

2. Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ đầu tư dự án xây dựng kết cấu hạ tầng có đơn đề nghị gửi cấp chính quyền địa phương nơi hợp tác xã tổ chức sản xuất, kinh doanh; Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế quy định số lượng thành viên cụ thể, ưu tiên các hợp tác xã có số lượng thành viên lớn, sản xuất theo cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; hợp tác xã hoạt động trên các địa bàn đặc biệt khó khăn.

3. Nội dung hỗ trợ:

Xây dựng nhà kho, xưởng phân loại và đóng gói sản phẩm, xưởng sơ chế - chế biến và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng thành viên;

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hoạt động dịch vụ môi trường nông thôn, phát triển chăn nuôi và chế biến tập trung được hỗ trợ một lần không quá 70% chi phí theo dự án đầu tư xử lý chất thải rắn, nước thải được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Mức hỗ trợ không quá 03 tỷ đồng/dự án.

4. Nguồn vốn và mức hỗ trợ:

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hợp tác xã và vốn hợp pháp khác.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100%; căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, chính quyền địa phương xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho dự án từ nguồn ngân sách địa phương, vốn đối ứng của hợp tác xã và vốn từ các nguồn hợp pháp khác.

Đối với dự án có tính chất liên vùng, khu vực do các bộ, cơ quan trung ương quản lý: Ngân sách trung ương đầu tư tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án.

5. Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua cấp chính quyền địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã; trường hợp hợp tác xã có đủ năng lực, cấp có thẩm quyền xem xét giao cho hợp tác xã tự thực hiện dự án/mua sắm với tổng mức vốn dưới 03 tỷ đồng.

6. Cơ chế quản lý sau đầu tư

Hỗ trợ của nhà nước là tài sản không chia của hợp tác xã, hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng công trình sau khi công trình được đưa vào hoạt động; khi hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi hợp tác xã đã đăng ký thành lập.

Điều 14. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Các chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định phải có báo cáo kiểm toán độc lập cho hợp tác xã quy mô siêu nhỏ, nhỏ thì kinh phí hỗ trợ của Nhà nước bao gồm kinh phí hỗ trợ kiểm toán không quá 20 triệu đồng/hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã đó được lựa chọn thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước theo quy định.

2. Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí cho tổ chức đại diện, hệ thống liên minh hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn, hướng dẫn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 15. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tối đa 80% phí mua bảo hiểm nông nghiệp của các tổ chức bảo hiểm.

2. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp được hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị:

a) Điều kiện hỗ trợ: Hợp tác xã căn cứ nhu cầu cần hỗ trợ đầu tư dự án xây dựng kết cấu hạ tầng hoặc chế biến sản phẩm có đơn đề nghị gửi cấp chính quyền địa phương nơi hợp tác xã tổ chức sản xuất, kinh doanh; Các địa phương căn cứ vào tình hình thực tế quy định số lượng thành viên cụ thể, ưu tiên các hợp tác xã có số lượng thành viên lớn, sản xuất theo cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị; hợp tác xã hoạt động trên các địa bàn đặc biệt khó khăn.

b) Nội dung hỗ trợ:

Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp, bao gồm: Cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm; đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp;

Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản; hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh rới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè; nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng hải sản tập trung của hợp tác xã nông nghiệp trên biển.

c) Nguồn vốn và mức hỗ trợ:

Nguồn vốn: Ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, hợp tác xã và vốn hợp pháp khác.

Mức hỗ trợ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100%; căn cứ tổng mức vốn ngân sách trung ương hỗ trợ, chính quyền địa phương xem xét, quyết định mức hỗ trợ cho dự án từ nguồn ngân sách địa phương, vốn đối ứng của hợp tác xã và vốn từ các nguồn hợp pháp khác.

Đối với dự án có tính chất liên vùng, khu vực do các bộ, cơ quan trung ương quản lý: Ngân sách trung ương đầu tư tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án.

d) Phương thức hỗ trợ: Nhà nước hỗ trợ cho hợp tác xã thông qua cấp chính quyền địa phương xây dựng, mua sắm, bàn giao cho hợp tác xã; trường hợp hợp tác xã có đủ năng lực, cấp có thẩm quyền xem xét giao cho hợp tác xã tự thực hiện dự án/mua sắm với tổng mức vốn dưới 03 tỷ đồng.

đ) Cơ chế quản lý sau đầu tư

Hỗ trợ của nhà nước là tài sản không chia của hợp tác xã, hợp tác xã tự trang trải chi phí cho vận hành, bảo dưỡng công trình sau khi công trình được đưa vào hoạt động; khi hợp tác xã giải thể thì phần giá trị tài sản được hình thành từ khoản hỗ trợ của nhà nước được chuyển cho chính quyền địa phương nơi hợp tác xã đã đăng ký thành lập.

3. Hỗ trợ vốn, giống, khoa học công nghệ cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp:

a) Hỗ trợ vốn, giống khi gặp thiên tai, dịch bệnh.

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia cung cấp dịch vụ quản lý dịch bệnh cây trồng, vật nuôi, thủy sản được hỗ trợ một lần 70 % chi phí mua phương tiện dự tính, dự báo, phòng trừ dịch hại (không bao gồm thuốc); 100% chi phí thực hiện và chúng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh, vùng an toàn dịch bệnh. Mức hỗ trợ không quá 500 triệu đồng/ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực lâm nghiệp được hỗ trợ một lần 100% chi phí thực hiện các quy định để được cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững;

c) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động khai thác thủy sản bền vững xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác thủy sản trên biển được hỗ trợ một lần 100% chi phí mua: 01 máy thông tin liên lạc tích hợp định vị tầm xa cho tàu mẹ, 01 máy tầm trung cho mỗi tàu đánh bắt và dịch vụ hậu cần; 01 phương tiện thiết bị dò cá cho mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đánh bắt.

Điều 16. Nguồn vốn, cơ chế và tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ

1. Nguồn vốn hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị định này bao gồm ngân sách trung ương hỗ trợ có mục tiêu cho ngân sách địa phương; vốn lồng ghép từ các chương trình dự án và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương theo nguyên tắc sau:

- a) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương trên 50% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 80% kinh phí thực hiện;
- b) Đối với địa phương nhận cân đối từ ngân sách trung ương dưới 50% ngân sách, được ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 60% kinh phí thực hiện;
- c) Đối với địa phương có cân đối ngân sách về trung ương thì ngân sách địa phương tự cân đối thực hiện;
- d) Tổng mức hỗ trợ bằng tiền không vượt quá 10 tỷ đồng/Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hàng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác định nguồn kinh phí hỗ trợ Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua để thực hiện. Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét sử dụng kết dư từ thu ngân sách hàng năm để mua hoặc thuê lại đất của các tổ chức, cá nhân, tạo quỹ đất công phục vụ phát triển kinh tế nông thôn trên địa bàn để hỗ trợ tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp.

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính xây dựng chương trình, kế hoạch để bố trí nguồn vốn của Trung ương hỗ trợ thực hiện trong trung hạn và hàng năm.

Chương III

ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Mục 1. QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 17. Cơ quan đăng ký kinh doanh

1. Cơ quan đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện (sau đây gọi chung là Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện).

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 18. Nhiệm vụ, quyền hạn của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

1. Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp hoặc từ chối cấp đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hướng dẫn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký.

3. Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh; thực hiện việc chuẩn hóa dữ liệu, cập nhật dữ liệu đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương vào cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

4. Cung cấp thông tin về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi địa bàn cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chi cục thuế địa phương, các cơ quan có liên quan và các tổ chức, cá nhân có yêu cầu theo quy định của pháp luật.

5. Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nội dung trong hồ sơ đăng ký.

6. Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo về việc tuân thủ các quy định tại Nghị định này khi cần thiết;

7. Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện khi phát hiện hộ kinh doanh không đáp ứng đủ điều kiện kinh doanh.

8. Yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không gửi báo cáo về việc tuân thủ các quy định của Luật Hợp tác xã theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày hết hạn gửi báo cáo.

9. Thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký hoạt động, văn phòng đại diện theo quy định của pháp luật.

10. Đăng ký kinh doanh cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Quản lý nhà nước về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Trình cấp có thẩm quyền ban hành, ban hành theo thẩm quyền văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác, văn bản hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ, biểu mẫu, chế độ báo cáo phục vụ công tác đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác;

b) Hướng dẫn, đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ cho Cơ quan đăng ký kinh doanh, cán bộ làm công tác đăng ký kinh doanh, tổ chức, cá nhân có yêu cầu; hướng dẫn cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện việc số hóa hồ sơ, chuẩn hóa dữ liệu,

cập nhật dữ liệu đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương vào cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Đôn đốc, chỉ đạo, theo dõi, kiểm tra, giám sát việc đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký tổ hợp tác;

d) Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tình trạng pháp lý, báo cáo tài chính và các thông tin khác của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu giữ tại cơ sở dữ liệu của cơ quan đăng ký kinh doanh cho các cơ quan có liên quan của Chính phủ, tổ chức, cá nhân có yêu cầu;

đ) Tổ chức xây dựng, quản lý, phát triển hệ thống về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hỗ trợ cơ quan đăng ký kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng hệ thống về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc kết nối giữa hệ thống về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Hệ thống thông tin thuế;

g) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính:

Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc kết nối giữa hệ thống về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và Hệ thống thông tin thuế nhằm cung cấp mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mã số địa điểm kinh doanh và trao đổi thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương bố trí đủ nhân lực, kinh phí và nguồn lực khác cho cơ quan đăng ký kinh doanh để đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này.

Điều 20. Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người thành lập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ và các báo cáo.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đảm bảo đúng quyền hạn, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều lệ.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xảy ra trước và sau khi đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác.

5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp không được ban hành quy định, văn bản về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã áp dụng riêng cho ngành hoặc địa phương mình. Những quy định về đăng ký doanh nghiệp do các bộ, cơ quan ngang bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành trái với quy định tại Nghị định này không có hiệu lực thi hành.

Điều 21. Ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký và bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân được ủy quyền. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực;

b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký, giấy giới thiệu của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký và bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người được giới thiệu.

2. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký qua dịch vụ bưu chính công ích thì khi thực hiện thủ tục đăng ký, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.

Điều 22. Ghi ngành, nghề kinh doanh

1. Khi đăng ký thành lập, thông báo bổ sung, thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, người thành lập hoặc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký. Cơ quan đăng ký kinh doanh hướng dẫn, đối chiếu và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào cơ sở dữ liệu quốc gia.

2. Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn quy định tại Khoản 1 Điều này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì Cơ quan đăng ký kinh doanh xem xét ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào cơ sở dữ liệu quốc gia nếu không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Tổng cục Thống kê) để bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới.

6. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu ghi ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh ngay dưới ngành cấp bốn nhưng phải đảm bảo ngành, nghề kinh doanh chi tiết của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hiệp phù hợp với ngành cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là ngành, nghề kinh doanh chi tiết đã ghi.

7. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này, trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

8. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài kể từ khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật và phải bảo đảm duy trì đủ điều kiện đó trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh. Việc quản lý nhà nước đối với ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài và kiểm tra việc chấp hành điều kiện kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc thẩm quyền của cơ quan chuyên ngành theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

Điều 23. Mã số uộc thẩm quyền của cơ quan tác xã, mã quyền của cơ quan chu

1. Mỗi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp một mã số duy nhất gọi là mã số doanh nghiệp. Mã số này đồng thời là mã số thuế và mã số đơn vị tham gia bảo hiểm xã hội của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác. Khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hoạt động thì mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hiệu lực.

3. Mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tạo, gửi, nhận tự động bởi hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

4. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước và trao đổi thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số này đồng thời là mã số thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện.

6. Mã số địa điểm kinh doanh là mã số gồm 5 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 00001 đến 99999. Mã số này không phải là mã số thuế của địa điểm kinh doanh.

7. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện bị chấm dứt hiệu lực mã số thuế do vi phạm pháp luật về thuế thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện không được sử dụng mã số thuế trong các giao dịch kinh tế kể từ ngày Cơ quan thuế thông báo công khai về việc chấm dứt hiệu lực mã số thuế.

Điều 24. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được đăng ký tên trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh trên phạm vi toàn quốc, trừ những hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố phá sản.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh là quyết định cuối cùng. Trường hợp không đồng ý với quyết định của Phòng Đăng ký kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể khởi kiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

3. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên.

4. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành. 5. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được sử dụng tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân đã được bảo hộ để cấu thành tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp được sự chấp thuận của chủ sở hữu tên thương mại, nhãn hiệu đó. Căn cứ để xác định tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện theo các quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

Điều 25. Tên bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt

1. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Khi dịch sang tiếng nước ngoài, tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể giữ nguyên tiếng Việt hoặc dịch theo nghĩa tương ứng sang tiếng nước ngoài.

2. Trường hợp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

3. Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết tắt từ tên bằng tiếng Việt hoặc tên viết bằng tiếng nước ngoài.

Tên viết tắt bằng tiếng Việt trên bảng hiệu, các hình thức quảng cáo, giấy tờ giao dịch của hợp tác xã phải có ký hiệu “hợp tác xã”, liên hiệp hợp tác xã phải có ký hiệu “LH hợp tác xã”.

Điều 26. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh

1. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số và các ký hiệu.

2. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải bao gồm tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kèm theo cụm từ “Chi nhánh” đối với chi nhánh, cụm từ “Văn phòng đại diện” đối với văn phòng đại diện, cụm từ “Địa điểm kinh doanh” đối với địa điểm kinh doanh. Phần tên riêng trong tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được sử dụng cụm từ “hợp tác xã”, “liên hiệp hợp tác xã”.

Ngoài tên bằng tiếng Việt, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể đăng ký tên bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt. Tên bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Tên viết tắt được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

3. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do chi nhánh, văn phòng đại diện phát hành.

Điều 27. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn

1. Tên trùng là tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký, trừ những hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị phá sản.

2. Các trường hợp được coi là tên gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bao gồm:

a) Tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký được đọc giống tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

b) Tên viết tắt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký trùng với tên viết tắt của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

c) Tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký trùng với tên bằng tiếng nước ngoài của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

d) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng loại đã đăng ký bởi một số tự nhiên, một số thứ tự hoặc một chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, chữ F, J, Z, W được viết liền hoặc cách ngay sau tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó;

đ) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng loại đã đăng ký bởi một ký hiệu “&” hoặc “và”, “.”, “;”, “+”, “-”, “_”;

e) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng loại đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc từ “mới” được viết liền hoặc cách ngay sau hoặc trước tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

g) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cùng loại đã đăng ký bởi một cụm từ “miền Bắc”, “miền Nam”, “miền Trung”, “miền Tây”, “miền Đông”;

h) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trùng với tên riêng của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký.

Điều 28. Quản lý và sử dụng con dấu

1. Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã (sửa đổi) có hiệu lực thi hành có thể tiếp tục sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không tiếp tục sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp thì phải nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu. Cơ quan công an cấp giấy biên nhận đã nhận lại con dấu tại thời điểm tiếp nhận lại con dấu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã (sửa đổi) có hiệu lực thi hành bị mất con dấu, mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được làm con dấu theo quy định Luật Hợp tác xã (sửa đổi); đồng thời thông báo việc mất con dấu, mất Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu cho cơ quan công an nơi đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký mẫu dấu.

Mục 2. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Điều 29. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 41 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

Điều 30. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập trên cơ sở chia, tách, hợp nhất

1. Trường hợp chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ngoài giấy tờ quy định tại Điều 41 Luật Hợp tác xã (sửa đổi), hồ sơ đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới phải kèm theo bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 90 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

2. Trường hợp tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, ngoài giấy tờ quy định tại Điều 41 Luật Hợp tác xã (sửa đổi), hồ sơ đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tách phải kèm theo bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 91 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

3. Trường hợp hợp nhất một số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành một hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới, ngoài giấy tờ quy định tại Điều 41 Luật Hợp tác xã (sửa đổi), hồ sơ đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất phải có các giấy tờ sau đây:

- a) Hợp đồng hợp nhất theo quy định tại Điều 92 Luật Hợp tác xã (sửa đổi);
- b) Bản sao biên bản họp và nghị quyết, quyết định của Đại hội thành viên về việc thông qua hợp đồng hợp nhất của các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị hợp nhất.

Điều 31. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện

Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện do người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký;
- b) Bản sao biên bản họp và quyết định của Hội đồng quản trị hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với mô hình quản trị rút gọn) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;
- c) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Thông báo lập địa điểm kinh doanh

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể lập địa điểm kinh doanh tại địa chỉ khác nơi đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định lập địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo lập địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt địa điểm kinh doanh. Thông báo lập địa điểm kinh doanh do người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc do người đứng đầu chi nhánh ký trong trường hợp địa điểm kinh doanh trực thuộc chi nhánh.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, cập nhật thông tin về địa điểm kinh doanh trong cơ sở dữ liệu. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo bằng văn bản đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Kèm theo thông báo phải có bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy tờ tương đương. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin về chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong cơ sở dữ liệu trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 32. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này nộp hồ sơ tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký được tiếp nhận để nhập thông tin vào hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ giấy tờ theo quy định tại Nghị định này;
- b) Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được điền vào Giấy đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy đề nghị đăng ký thay đổi, Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Có địa chỉ liên lạc, điện thoại của người nộp hồ sơ đăng ký;
- d) Đã nộp đủ phí, lệ phí đăng ký theo quy định.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

4. Sau khi trao Giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và tải các văn bản đã được số hóa trong hồ sơ đăng ký vào hệ thống thông tin điện tử.

5. Người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể dùng thực hiện thủ tục đăng ký khi hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa được chấp thuận trên hệ thống. Trong trường hợp này, người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể trực tiếp gửi văn bản đề nghị dùng thực hiện thủ tục đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đã nộp hồ sơ hoặc qua mạng thông tin điện tử. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét, ra thông báo dùng thực hiện thủ tục đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên hệ thống trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp từ chối dùng thực hiện thủ tục, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo bằng văn bản cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 33. Thời hạn cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đối với mỗi một bộ hồ sơ do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trong một Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

3. Nếu quá thời hạn trên mà không được cấp đăng ký hoặc không nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký thì người thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 34. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp đăng ký khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

2. Các thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có giá trị pháp lý kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh sau ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã,

liên hiệp hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày đăng ký.

3. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền yêu cầu Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phải nộp phí theo quy định.

Điều 35. Công bố nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Việc đề nghị công bố nội dung đăng ký được thực hiện tại thời điểm hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký.

2. Các nội dung công bố quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 48 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

3. Thông tin công bố nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được đăng tải trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 36. Cung cấp thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Thông tin được cung cấp công khai, miễn phí tại trang điện tử dangkykinhdoanh.gov.vn bao gồm: tên; mã số hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; địa chỉ trụ sở chính; ngành, nghề kinh doanh; họ và tên người đại diện theo pháp luật; tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Việc đề nghị cung cấp thông tin quy định tại khoản 1 Điều 53 Luật Hợp tác xã (sửa đổi) thực hiện thông qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc tại Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh hoặc Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

Cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh cung cấp thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu giữ trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cung cấp thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trụ sở chính đặt tại địa bàn huyện.

3. Định kỳ hàng tháng, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi danh sách kèm thông tin về các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký trong tháng trước đó đến cơ quan quản lý chuyên ngành cùng cấp, Ủy ban nhân dân quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

Điều 37. Phí, lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người nộp hồ sơ nộp phí, lệ phí đăng ký tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Phí, lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể được nộp trực tiếp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hoặc chuyển vào tài khoản của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hoặc sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử. Lệ phí đăng ký không được hoàn trả cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được cấp đăng ký.

2. Phương thức thanh toán phí, lệ phí qua mạng điện tử được hỗ trợ trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh. Phí sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử không được tính trong phí, lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

xã, phí cung cấp thông tin đăng ký và phí công bố nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Khi phát sinh lỗi giao dịch trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán điện tử, tổ chức, cá nhân thanh toán phí, lệ phí qua mạng điện tử liên hệ với tổ chức trung gian cung cấp dịch vụ thanh toán điện tử để được giải quyết.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và việc sử dụng phí, lệ phí đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, phí cung cấp thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và phí công bố nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đảm bảo bù đắp một phần chi phí cho hoạt động của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

Mục 3. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 38. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính sang quận, huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi đặt trụ sở chính dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục với Cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trường hợp chuyển địa chỉ trụ sở chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở mới. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật ký;

b) Bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định.

4. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 39. Đăng ký đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp đổi tên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật của ký;

b) Bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nêu tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi không trái với quy định về đặt tên tại Điều 35 Luật Hợp tác xã (sửa đổi).

3. Việc thay đổi tên không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 40. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp thay đổi người đại diện theo pháp luật, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi người đại diện theo pháp luật do Chủ tịch Đại hội thành viên ký;

b) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện theo pháp luật mới;

c) Bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên; nghị quyết, quyết định về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 41. Đăng ký thay đổi vốn điều lệ

1. Trường hợp thay đổi vốn điều lệ từ 5% vốn điều lệ hoặc từ 01 tỷ đồng trở lên, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật ký;

b) Bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ;

c) Văn bản của Sở Kế hoạch và Đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 26 Luật Đầu tư.

2. Trường hợp giảm vốn điều lệ, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải cam kết bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và các nghĩa vụ tài sản khác sau khi giảm vốn.

3. Sau khi nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 42. Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh

1. Trường hợp thay đổi ngành, nghề kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật ký;

b) Bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, cập nhật thông tin về ngành, nghề kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 43. Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi nội dung đăng ký thuế mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, trừ thay đổi phương pháp tính thuế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo thay đổi do người đại diện theo pháp luật ký đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Sau khi tiếp nhận thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, nhập dữ liệu vào hệ thống và truyền thông tin sang Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 44. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ đặt chi nhánh, văn phòng đại diện dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục về thuế với Cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Khi thay đổi các nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Trường hợp thay đổi người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện.

Khi nhận được Thông báo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, thay đổi thông tin đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong hệ thống và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng

đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Trường hợp chuyển địa chỉ nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển đến.

Khi nhận được Thông báo của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chuyển đến trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh.

Điều 45. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký thay đổi nội dung đăng ký địa điểm kinh doanh, hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, nội dung

1. Trường hợp tách hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách phải có các giấy tờ tương ứng quy định tại Mục này và các giấy tờ sau đây:

a) Nghị quyết về việc tách công ty theo quy định tại Điều 91 Luật Hợp tác xã (sửa đổi);

b) Bản sao biên bản họp của Đại hội thành viên về việc tách công ty.

2. Trường hợp sáp nhập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập phải có các giấy tờ tương ứng quy định tại Mục này và các giấy tờ sau đây:

a) Hợp đồng sáp nhập theo quy định tại Điều 93 Luật Hợp tác xã (sửa đổi);

b) Nghị quyết về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Đại hội thành viên về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập;

c) Nghị quyết về việc thông qua hợp đồng sáp nhập và bản sao biên bản họp Đại hội thành viên về việc thông qua hợp đồng sáp nhập của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị sáp nhập.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

Điều 46. Các trường hợp không được thực hiện đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được thực hiện việc đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký trong các trường hợp sau:

a) Đã bị Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra Thông báo về việc vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc đã bị ra Quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Đang trong quá trình giải thể theo quyết định giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Theo yêu cầu của Tòa án hoặc Cơ quan thi hành án hoặc Cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp tục đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong các trường hợp sau:

a) Đã có biện pháp khắc phục những vi phạm theo yêu cầu trong Thông báo về việc vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và được Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp nhận;

b) Phải đăng ký thay đổi một số nội dung đăng ký để phục vụ quá trình giải thể và hoàn tất bộ hồ sơ giải thể theo quy định. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thay đổi phải kèm theo văn bản giải trình của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về lý do đăng ký thay đổi;

c) Có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của các tổ chức, cá nhân gửi yêu cầu quy định tại điểm c khoản 1 Điều này về việc cho phép tiếp tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Mục 4. ĐĂNG KÝ, THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ QUA MẠNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ

Điều 47. Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử

1. Tổ chức, cá nhân có quyền lựa chọn sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử hoặc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử.

2. Tài khoản đăng ký kinh doanh là tài khoản được tạo bởi hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh, cấp cho cá nhân để thực hiện đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử. Cá nhân truy cập vào hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh để kê khai thông tin và tạo Tài khoản đăng ký kinh doanh. Các thông tin cá nhân được kê khai trên hệ thống để cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh phải đầy đủ và chính xác theo các thông tin trên giấy tờ pháp lý của cá nhân và phải tuân thủ định dạng, quy chuẩn của hệ thống.

4. Một Tài khoản đăng ký kinh doanh chỉ được cấp cho một cá nhân. Cá nhân được cấp Tài khoản đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký để được cấp và việc sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân tìm hiểu thông tin, thực hiện đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử.

Điều 48. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử

1. Hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử bao gồm các dữ liệu theo quy định của Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.

2. Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung của văn bản giấy. Văn bản điện tử có thể định dạng “.doc” hoặc “.docx” hoặc “.pdf”.

3. Hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử hợp lệ khi có đầy đủ các yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ bằng bản giấy và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ bằng bản giấy. Người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo các định dạng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các thông tin đăng ký được kê khai trên hệ thống phải đầy đủ và chính xác theo các thông tin trong hồ sơ bằng bản giấy; có thông tin về số điện thoại, email của người nộp hồ sơ;

c) Hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử phải được xác thực bằng chữ ký số hoặc Tài khoản đăng ký kinh doanh của người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người được ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký. Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều ...Nghị định này.

4. Thời hạn để hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký qua mạng điện tử là 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sẽ hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên hệ thống.

Điều 49. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử sử dụng chữ ký số

1. Người nộp hồ sơ kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký xác thực hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử và thanh toán phí, lệ phí đăng ký theo quy trình trên hệ thống.

2. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người nộp hồ sơ sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Quy trình đăng ký qua mạng thông tin điện tử quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đăng ký, thông báo quy định tại Nghị định này.

Điều 50. Trình tự, thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua mạng thông tin điện tử sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh

1. Người nộp hồ sơ sử dụng Tài khoản đăng ký kinh doanh để kê khai thông tin, tải văn bản điện tử và ký xác thực hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử và thanh toán phí, lệ phí đăng ký theo quy trình trên hệ thống.

2. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người nộp hồ sơ sẽ nhận được Giấy biên nhận hồ sơ đăng ký qua mạng thông tin điện tử.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp đăng ký cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hồ sơ đủ điều kiện. Trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo qua mạng thông tin điện tử cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Quy trình đăng ký qua mạng thông tin điện tử quy định tại Điều này cũng áp dụng đối với việc đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo lập địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các đăng ký, thông báo quy định tại Nghị định này.

Điều 51. Xử lý vi phạm, khiếu nại và giải quyết tranh chấp liên quan đến chữ ký số, Tài khoản đăng ký kinh doanh

Việc xác định và xử lý các tranh chấp, khiếu nại và hành vi vi phạm liên quan đến việc quản lý, sử dụng chữ ký số, Tài khoản đăng ký kinh doanh thực hiện theo quy định của pháp luật.

Chương IV

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 52. Thành lập doanh nghiệp, thông báo góp vốn, mua cổ phần

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần với các pháp nhân khác có ngành nghề kinh doanh phục vụ cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã khi đảm bảo điều kiện:

a) Có Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã tối thiểu 24 tháng;

b) Có quy mô từ hợp tác xã vừa và lớn.

c) Trường hợp thành lập công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc góp cổ phần chi phối từ 51% vốn điều lệ của doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải có lãi của năm tài chính năm trước liền kề và báo cáo tài chính phải được kiểm toán của tổ chức kiểm toán độc lập.

2. Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cần quy định rõ cách thức phân phối thu nhập có được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này.

3. Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ thông báo gồm có:

a) Thông báo về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp do người đại diện theo pháp luật ký;

b) Nghị quyết của Đại hội thành viên về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Sau khi nhận hồ sơ thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cập nhật thông tin về việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống.

Điều 53. Hoạt động cho vay nội bộ trong hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

(Ngân hàng nhà nước Việt Nam dự thảo, bổ sung quy định chi tiết về điều kiện thực hiện hoạt động cho vay nội bộ, mức cho vay, giới hạn cho vay, lãi suất, xử lý rủi ro từ hoạt động cho vay nội bộ)

Chương V

TỔ CHỨC LẠI, GIẢI THỂ, PHÁ SẢN HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 54. Đăng ký tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh không được quá một năm. Sau khi hết thời hạn đã thông báo, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh vẫn tiếp tục tạm ngừng kinh doanh thì phải thông báo tiếp cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh, kèm theo thông báo phải có bản sao biên bản họp và nghị quyết của Đại hội thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh.

3. Sau khi nhận hồ sơ đăng ký, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao Giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tạm ngừng kinh doanh, Giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đăng ký tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Điều 55. Tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra Thông báo yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng, chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không gửi báo cáo theo yêu cầu của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 6 Điều 23 Nghị định này thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn báo cáo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến trụ sở của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để giải trình. Sau thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng kinh doanh.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh hoặc chấp hành xong hình phạt, chấp hành xong biện pháp tư pháp theo quy định của pháp luật chuyên ngành, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin và công bố trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Điều 56. Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (giải thể tự nguyện)

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 96 Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải đăng tải các giấy tờ này đồng thời thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống, chuyển tình trạng của hợp tác xã, liên hiệp hợp

tác xã trong hệ thống sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể và gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho Cơ quan thuế, hướng dẫn hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế với cơ quan thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký giải thể đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ đăng ký giải thể bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật ký;

b) Báo cáo thanh lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

5. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký giải thể cho Cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, Cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống sang tình trạng đã giải thể nếu không nhận được ý kiến từ chối của Cơ quan thuế, đồng thời ra Thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được thông báo kèm theo nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và ý kiến phản đối bằng văn bản của bên có liên quan, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống sang tình trạng đã giải thể, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên.

7. Trong thời hạn 180 ngày kể từ ngày nhận được thông báo kèm theo nghị quyết giải thể và Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chưa chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không tiếp tục thực hiện giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của Đại hội thành viên về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải đăng tải thông báo và nghị quyết về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể Cơ quan đăng ký kinh doanh

cấp huyện trên hệ thống, khôi phục tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên hệ thống và gửi thông tin huỷ bỏ nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho Cơ quan thuế.

8. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm trả con dấu, Giấy chứng nhận đã đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan công an theo quy định.

Điều 57. Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị giải thể bắt buộc

1. Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc nhận được quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải quyết định này đồng thời thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống, chuyển tình trạng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể và gửi thông tin về việc giải thể cho cơ quan thuế.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký giải thể cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký giải thể thực hiện theo quy định tại các khoản 3, 4 và 5 Điều 66 Nghị định này.

3. Sau thời hạn 180 ngày kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể trên hệ thống mà Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không nhận được phản đối của bên có liên quan bằng văn bản, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống sang tình trạng đã giải thể, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên.

Điều 58. Chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được chia, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập được cấp giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập đặt trụ sở chính thực hiện chấm dứt tồn tại đối với các công ty này trong hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy trình trên hệ thống.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh thực hiện việc chấm dứt tồn tại chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập trước khi chấm dứt tồn tại của các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tư cách pháp nhân này trong hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy trình trên hệ thống.

3. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập có địa chỉ trụ sở chính ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đặt trụ sở chính của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được chia, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập, cơ quan đăng ký kinh doanh nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được chia, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập gửi thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, bị sáp nhập để thực hiện chấm dứt tồn tại đối với các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã này trong hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy trình trên hệ thống.

Điều 59. Xử lý quỹ chung không chia và tài sản chung không chia khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể

1. Quỹ chung không chia được bàn giao cho chính quyền địa phương theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 71 của Luật Hợp tác xã (sửa đổi), quản lý, sử dụng để hỗ trợ cho các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày Đại hội thành viên thông qua Nghị quyết về giải thể.

2. Đối với tài sản chung không chia không phải là tài sản gắn liền với đất, xây dựng trên đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc của thành viên, thì được bàn giao cho chính quyền địa phương theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 64 của Luật Hợp tác xã (sửa đổi) trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày Đại hội thành viên thông qua Nghị quyết về giải thể để bàn giao cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương.

3. Trường hợp sau 120 ngày kể từ ngày nhận bàn giao tài sản chung không chia của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị giải thể, chính quyền địa phương không giao được cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn thì được thực hiện thanh lý tài sản này theo quy định pháp luật về thanh lý tài sản công chuyển vào ngân sách nhà nước hoặc bàn giao cho tổ chức đại diện của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương theo quy định.

Điều 60. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo:

a) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đồng thời ra quyết định thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và ra quyết định hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và cấp Giấy

chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất trước đó. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã làm lại hồ sơ để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký, thông báo thay đổi sau đó trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã quy định tại các điểm b, c, d khoản 1 Điều 101 Luật Hợp tác xã (sửa đổi), Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến trụ sở của Phòng để giải trình. Sau 10 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ban hành ngay quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp Tòa án quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở quyết định của Tòa án trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được quyết định của Tòa án.

4. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Sau khi nhận được quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục giải thể theo quy định, trừ trường hợp Luật Quản lý thuế có quy định khác.

Điều 61. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Trước khi thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện phải đăng ký với cơ quan thuế để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm

kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, kèm theo thông báo phải có bản sao biên bản họp và nghị quyết của Hội đồng quản trị hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với mô hình quản trị rút gọn) về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin về việc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động cho Cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, Cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong hệ thống sang tình trạng chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến từ chối của Cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

4. Việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong hệ thống trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

Điều 62. Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong các trường hợp sau đây:

a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo;

b) Chi nhánh, văn phòng đại diện ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và Cơ quan thuế;

c) Theo quyết định của Tòa án, đề nghị của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của luật.

2. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập mới chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã anh nghiệp và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

Trường hợp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và ra quyết định hủy bỏ những thay đổi trong nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện được thực hiện trên cơ sở các thông tin giả mạo và khôi phục lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện được cấp trên cơ sở hồ sơ hợp lệ gần nhất trước đó, đồng thời thông báo với cơ quan có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện ngừng hoạt động 01 năm mà không thông báo, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến trụ sở của Phòng để giải trình. Sau 10 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn hẹn trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ban hành ngay quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

4. Trường hợp Tòa án quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trên cơ sở quyết định của Tòa án.

5. Trường hợp Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật, trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 3 Điều này.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

Chương VI

TỔ HỢP TÁC

Mục 1. THÀNH VIÊN TỔ HỢP TÁC

Điều 63. Quyền của thành viên tổ hợp tác

1. Hưởng thu nhập thu được từ hoạt động của tổ hợp tác theo phần vốn góp vào hoạt động của tổ hợp tác, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác;

2. Tham gia quyết định các vấn đề liên quan đến việc thực hiện hợp đồng hợp tác, quản lý, giám sát hoạt động của tổ hợp tác;

3. Rút khỏi tổ hợp tác khi đáp ứng điều kiện quy định tại hợp đồng hợp tác hoặc có lý do chính đáng và được sự đồng ý của hơn một nửa tổng số thành viên tổ hợp tác;

4. Trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên, cá nhân, pháp nhân có quyền yêu cầu nhận lại phần vốn góp mà mình đã góp vào tổ hợp tác, và được chia phần tài sản trong khối tài sản chung theo quy định tại hợp đồng hợp tác và Luật này;

5. Quyền khác theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật.

Điều 64. Nghĩa vụ của thành viên tổ hợp tác

1. Thực hiện các quy định trong hợp đồng hợp tác theo nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi và bảo đảm lợi ích chung của tổ hợp tác;

2. Góp đủ và đúng thời hạn tài sản hoặc sức lao động đã cam kết tại hợp đồng hợp tác;

3. Bồi thường thiệt hại cho các thành viên khác và cho bên thứ ba do lỗi của mình gây ra;

4. Liên đới chịu trách nhiệm dân sự đối với các hoạt động được thực hiện dưới danh nghĩa tổ hợp tác tương ứng với tỷ lệ phần đóng góp của thành viên vào tổ hợp tác theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác hoặc pháp luật có liên quan.

5. Nghĩa vụ khác theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật.

Điều 65. Chấm dứt tư cách thành viên tổ hợp tác

1. Tư cách thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Tổ hợp tác chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 14 Luật này;

b) Thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết; bị tòa án tuyên bố là đã chết; trừ trường hợp quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 27 Luật này;

c) Thành viên tổ hợp tác là pháp nhân chấm dứt tồn tại; trừ trường hợp quy định tại khoản 4, Điều 27 Luật này;

d) Thành viên tổ hợp tác tự nguyện rút khỏi tổ hợp tác theo quy định tại khoản 3 Điều 8 Luật này;

đ) Thành viên tổ hợp tác vi phạm hợp đồng hợp tác, hoặc không thực hiện đúng các nghĩa vụ quy định trong hợp đồng hợp tác hoặc vi phạm nghiêm trọng nội quy của tổ hợp tác, và bị ít nhất 1 thành viên tổ hợp tác đề nghị chấm dứt tư cách thành viên;

e) Trường hợp khác theo quy định của hợp đồng hợp tác và pháp luật.

2. Thẩm quyền quyết định, trình tự, thủ tục chấm dứt tư cách thành viên:

a) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) tổng hợp và đề xuất danh sách các thành viên tổ hợp tác bị chấm dứt tư cách thành viên tại cuộc họp thành viên gần nhất để các thành viên tổ hợp tác xem xét, quyết định.

b) Đối với các trường hợp quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều này, tư cách thành viên sẽ bị chấm dứt nếu có ít nhất hơn một nửa tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành và được ghi vào biên bản cuộc họp, ghi rõ tỷ lệ % tổng số thành viên tán thành.

c) Tổ trưởng tổ hợp tác (hoặc người được các thành viên tổ hợp tác ủy quyền) thay mặt tổ thông báo cho toàn thể thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt tư cách thành viên, gạch tên thành viên ra khỏi tổ hợp tác trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày tổ chức cuộc họp thành viên tổ hợp tác.

d) Việc chấm dứt tư cách thành viên không làm chấm dứt quyền, nghĩa vụ của cá nhân, pháp nhân này được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên.

e) Cá nhân, pháp nhân bị chấm dứt tư cách thành viên có quyền yêu cầu nhận lại phần vốn góp mà mình đã góp vào tổ hợp tác sau khi thanh toán các nghĩa vụ theo thoả thuận. Phần chia tài sản sẽ tương ứng với tỷ lệ phần đóng góp trên giá trị tài sản chung của thành viên tổ hợp tác tại thời điểm nhận lại phần đóng góp, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

Mục 2. THÀNH LẬP VÀ CHẤM DỨT HOẠT ĐỘNG TỔ HỢP TÁC

Điều 66. Tên, biểu tượng của tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác có tên gọi, biểu tượng riêng. Tên tổ hợp tác bao gồm hai thành tố theo thứ tự sau đây:

- a) Cụm từ “Tổ hợp tác”;
- b) Tên riêng của tổ hợp tác.

Tên riêng được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ F, J, Z, W, có thể kèm theo chữ số, ký hiệu.

2. Không được sử dụng từ ngữ, ký hiệu vi phạm truyền thống lịch sử, văn hóa, đạo đức và thuần phong mỹ tục của dân tộc để đặt tên riêng cho tổ hợp tác.

3. Không được sử dụng các cụm từ gây nhầm lẫn với các loại hình tổ chức khác theo quy định của pháp luật Việt Nam để đặt tên tổ hợp tác.

4. Tên riêng, biểu tượng của tổ hợp tác không được trùng với tên riêng, biểu tượng của tổ hợp tác đã thông báo trong phạm vi cấp huyện.

Điều 67. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập tổ hợp tác

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, người đại diện của tổ hợp tác nộp hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác tại Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác dự định thành lập và hoạt động. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập tổ hợp tác;
- b) Hợp đồng hợp tác;

c) Bản sao văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một thành viên làm người đại diện của tổ hợp tác;

d) Bản sao giấy tờ pháp lý của cá nhân đối với người đại diện của tổ hợp tác.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin về tổ hợp tác trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh.

Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ biết. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ (nếu có).

3. Nếu quá thời hạn trên mà không được cập nhật thông tin về tổ hợp tác trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc không nhận được thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ thông báo thành lập tổ hợp tác thì tổ hợp tác có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

4. Định kỳ vào tuần làm việc đầu tiên hàng tháng, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi danh sách tổ hợp tác đã thông báo thành lập tháng trước cho Cơ quan thuế cùng cấp, Phòng Đăng ký kinh doanh và cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh.

Điều 68. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác

1. Trường hợp tổ hợp tác thay đổi các thông tin về tên, ngành, nghề kinh doanh, giá trị phần vốn góp, người đại diện, số lượng thành viên thì người đại diện của tổ hợp tác có trách nhiệm thông báo thay đổi tổ hợp tác với Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác hoạt động trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;

b) Bản sao biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;

c) Bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện của tổ hợp tác mới trong trường hợp thay đổi người đại diện của tổ hợp tác.

2. Trường hợp tổ hợp tác chuyển địa chỉ hoạt động sang quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh khác nơi tổ hợp tác đã thông báo, tổ hợp tác gửi hồ sơ thông báo thay đổi địa chỉ đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi dự định đặt địa chỉ hoạt động mới. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;

b) Bản sao biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc thay đổi địa chỉ hoạt động của tổ hợp tác.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin thay đổi nội dung thông báo tổ hợp tác trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh. Trường

hợp hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo rõ nội dung cần sửa đổi, bổ sung bằng văn bản cho tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cập nhật thông tin thay đổi nội dung thông báo tổ hợp tác trên hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh trong trường hợp tổ hợp tác thông báo thay đổi địa chỉ hoạt động, Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt địa chỉ mới phải thông báo đến Cơ quan đăng ký kinh doanh nơi trước đây tổ hợp tác đã thông báo.

Điều 69. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác phải gửi thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác đến Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác hoạt động, kèm theo thông báo phải có bản sao biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác có chữ ký của các thành viên tổ hợp tác.

2. Tổ hợp tác có trách nhiệm thanh toán đầy đủ các khoản nợ, gồm cả nợ thuế và nghĩa vụ tài chính chưa thực hiện trước khi nộp hồ sơ chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, trừ trường hợp tổ hợp tác và chủ nợ có thỏa thuận khác. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác cho tổ hợp tác.

Mục 3. TỔ CHỨC VÀ ĐIỀU HÀNH TỔ HỢP TÁC

Điều 70. Đại diện trong xác lập, thực hiện giao dịch

1. Đại diện của tổ hợp tác trong các giao dịch dân sự là thành viên tổ hợp tác, được toàn bộ các thành viên tổ hợp tác đồng ý ủy quyền xác lập và thực hiện giao dịch dân sự.

2. Nội dung và phạm vi ủy quyền của người đại diện tổ hợp tác phải được lập thành văn bản, có chữ ký của người được ủy quyền và toàn bộ các thành viên tổ hợp tác.

3. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có trách nhiệm thông báo với các bên liên quan về người đại diện của tổ hợp tác. Trường hợp người đại diện của tổ hợp tác ký xác lập, thực hiện các giao dịch dân sự vượt quá phạm vi, nội dung ủy quyền thì phải chịu trách nhiệm với tư cách cá nhân.

4. Người đại diện của tổ hợp tác có thể đồng thời là tổ trưởng tổ hợp tác.

Điều 71. Tổ trưởng tổ hợp tác

1. Tổ trưởng tổ hợp tác được bầu trong số các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác khi được ít nhất hơn một nửa tổng số thành viên tán thành, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

2. Tổ trưởng tổ hợp tác tổ chức, điều hành hoạt động của tổ hợp tác theo phạm vi, nhiệm vụ được quy định trong hợp đồng hợp tác.

3. Tổ trưởng tổ hợp tác phải đáp ứng các điều kiện ghi trong hợp đồng hợp tác, không trái với các quy định pháp luật.

Điều 72. Ban điều hành tổ hợp tác

1. Trong trường hợp cần thiết, tổ hợp tác có thể bầu ban điều hành bao gồm tổ trưởng, tổ phó và các ủy viên để giúp tổ trưởng tổ hợp tác điều hành hoạt động của tổ. Số lượng thành viên ban điều hành là số lẻ, do tổ hợp tác tự quy định.

2. Thành viên ban điều hành được bầu từ các thành viên tổ hợp tác, tại cuộc họp thành viên tổ hợp tác, được hơn một nửa tổng số thành viên tán thành.

3. Ban điều hành chịu trách nhiệm thực hiện một số nhiệm vụ quản lý, điều hành tổ hợp tác theo sự phân công của tổ trưởng tổ hợp tác và phải được ghi trong hợp đồng hợp tác.

Điều 73. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác

1. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác là cơ chế quyết định cao nhất của tổ hợp tác. Tổ hợp tác tự quyết định số lần họp tổ hợp tác nhưng ít nhất phải tiến hành cuộc họp một năm một lần.

2. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác quyết định các vấn đề sau đây:

- a) Thông qua kết quả hoạt động của tổ hợp tác;
- b) Phương án phân phối thu nhập, xử lý lỗ và các vấn đề tài chính của tổ hợp tác;
- c) Phương án hoạt động trong thời gian tới;
- d) Xử lý tài sản chung của thành viên tổ hợp tác;
- đ) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm tổ trưởng, ban điều hành (nếu cần thiết);
- e) Chấm dứt tư cách thành viên theo quy định tại điểm d, đ, e khoản 1 Điều 11 Luật này;
- g) Sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác;
- h) Mức thù lao, tiền thưởng của tổ trưởng, thành viên ban điều hành (nếu có);
- i) Nội dung khác do tổ trưởng, ban điều hành hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên tổ hợp tác đề nghị;
- k) Trường hợp khác theo quy định tại hợp đồng hợp tác.

Điều 74. Trình tự triệu tập cuộc họp thành viên tổ hợp tác

1. Tổ trưởng tổ hợp tác thay mặt tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên. Trong trường hợp cần thiết, đại diện của ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên tổ hợp tác có thể yêu cầu tổ trưởng tổ hợp tác triệu tập cuộc họp thành viên.

2. Cuộc họp thành viên tổ hợp tác được tiến hành khi có ít nhất ba phần tư (3/4) tổng số thành viên tổ hợp tác tham dự, trường hợp không đủ số thành viên tham dự thì phải hoãn họp tổ hợp tác và triệu tập họp tổ hợp tác lần thứ hai trong vòng 15 ngày làm việc, kể từ ngày dự định họp tổ hợp tác lần thứ nhất. Cuộc họp

tổ hợp tác lần thứ hai phải có sự tham gia của tối thiểu hơn một nửa tổng số thành viên tổ hợp tác.

3. Biên bản cuộc họp thành viên tổ hợp tác về các vấn đề trên phải được lập thành văn bản có chữ ký xác nhận của tổ trưởng tổ hợp tác và đại diện các thành viên tham gia cuộc họp, ghi cụ thể tỷ lệ % số thành viên đồng ý.

4. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày tổ chức họp, tổ trưởng tổ hợp tác thông báo tới toàn thể thành viên tổ hợp tác nội dung cuộc họp thành viên tổ hợp tác.

Điều 75. Xử lý tài sản chung của tổ hợp tác

1. Việc định đoạt tài sản của tổ hợp tác là quyền sử dụng đất, nhà, xưởng sản xuất, tư liệu sản xuất chính khác; hoặc tài sản có giá trị lớn hơn một nửa tổng số giá trị tài sản của tổ hợp tác; hoặc sửa đổi, bổ sung hợp đồng hợp tác phải được sự tán thành và thỏa thuận bằng văn bản của tất cả các thành viên tổ hợp tác.

2. Các nội dung khác không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thông qua khi có ít nhất hơn một nửa tổng số thành viên tổ hợp tác tán thành trừ trường hợp hợp đồng hợp tác quy định khác.

Điều 76. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác, tài chính của tổ hợp tác

1. Tài sản do các thành viên tổ hợp tác cùng đóng góp, tạo lập và tài sản khác theo quy định của pháp luật là tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác.

2. Tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác hình thành từ các nguồn:

a) Tài sản đóng góp của thành viên tổ hợp tác bao gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và các quyền tài sản;

b) Phần được trích từ thu nhập sau thuế;

c) Các tài sản cùng tạo lập và được tặng, cho chung;

d) Tài sản khác theo quy định của pháp luật.

3. Đối với các tài sản của tổ hợp tác được hình thành từ các nguồn hỗ trợ, ưu đãi của nhà nước; các khoản được tặng, cho chung theo yêu cầu từ phía nhà tài trợ; hoặc các tài sản khác theo thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác, tổ hợp tác có quyền hưởng dụng, không có quyền định đoạt. Trong trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, tổ hợp tác bàn giao phần tài sản này cho ủy ban nhân dân cấp xã nơi tổ hợp tác hoạt động.

4. Tổ hợp tác thực hiện các quy định về tài chính, kế toán theo quy định của pháp luật.

Điều 77. Phân chia hoa lợi, lợi tức, xử lý lỗ

1. Căn cứ vào thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác tổ trưởng tổ hợp tác lập phương án phân chia thu nhập, xử lý lỗ của tổ hợp tác và báo cáo thành viên tại cuộc họp toàn thể thành viên.

2. Việc phân chia thu nhập và các phương án tài chính khác của tổ hợp tác được tiến hành sau khi thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước (nếu có).

3. Hợp đồng hợp tác quy định cụ thể việc xử lý trong trường hợp tổ hợp tác bị lỗi hoặc gặp rủi ro khác.

Điều 78. Phân vốn góp của thành viên tổ hợp tác

1. Các thành viên tổ hợp tác có thể đóng góp bằng tài sản hoặc sức lao động vào tổ hợp tác tùy theo thỏa thuận tại hợp đồng hợp tác. Giá trị tài sản đóng góp, giá trị sức lao động của thành viên tổ hợp tác được quy đổi ra tiền đồng Việt Nam và được chia theo phần.

2. Trường hợp có thành viên tổ hợp tác cam kết đóng góp không góp đủ và không đúng hạn phần vốn góp đã cam kết thì số tiền, tài sản chưa góp đủ được coi là khoản nợ của thành viên đó đối với tổ hợp tác và phải có trách nhiệm trả lãi đối với phần tiền chậm trả và phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại cho tổ hợp tác nếu gây thiệt hại cho tổ hợp tác.

3. Việc xác định giá trị tài sản hoặc sức lao động của thành viên tổ hợp tác góp vào tổ hợp tác do các thành viên tổ hợp tác tự thỏa thuận và thống nhất. Trường hợp các thành viên không tự thỏa thuận được thì thực hiện việc định giá tài sản theo quy định của pháp luật.

Điều 79. Xác minh phần vốn góp

1. Tổ hợp tác lập sổ ghi chép rõ ràng, minh bạch về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác, bao gồm các nội dung sau:

a) Tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của thành viên đóng góp hoặc tên, mã số pháp nhân, địa chỉ trụ sở chính của pháp nhân và tên, số định danh cá nhân (hoặc số chứng minh nhân dân, số thẻ căn cước công dân) của người đại diện theo pháp luật của pháp nhân đóng góp;

b) Giá trị phần vốn góp và loại tài sản đóng góp của thành viên tổ hợp tác;

c) Thời điểm đóng góp;

d) Chữ ký của người đóng góp hoặc đại diện theo pháp luật của pháp nhân;

đ) Chữ ký của tổ trưởng tổ hợp tác và thành viên tổ hợp tác được phân công nhiệm vụ tiếp nhận phần vốn góp.

2. Sổ ghi chép về việc đóng góp của thành viên tổ hợp tác phải được tổ hợp tác lưu giữ.

3. Thành viên tổ hợp tác được cấp “Giấy xác nhận phần vốn góp” với đầy đủ thông tin như trong sổ ghi chép của tổ hợp tác tại thời điểm đóng góp để lưu giữ.

Điều 80. Trả lại phần vốn góp

1. Tổ hợp tác trả lại tài sản theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn góp cho thành viên tổ hợp tác trong các trường hợp sau:

a) Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt hoạt động:

Sau khi đã thanh toán xong các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính mà tài sản chung của các thành viên tổ hợp tác vẫn còn thì tài sản còn lại được chia cho các thành viên tổ hợp tác theo tỷ lệ tương ứng với phần đóng góp vào tổ của mỗi thành viên, trừ trường hợp hợp đồng hợp tác có quy định khác.

b) Trường hợp thành viên bị chấm dứt tư cách thành viên theo Điều 11 Luật này có yêu cầu trả lại phần vốn góp:

Tổ hợp tác chỉ trả lại phần vốn góp khi thành viên này hoàn thành các nghĩa vụ đối với tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên, trừ trường hợp tất cả thành viên tổ hợp tác có thỏa thuận khác và được quy định trong hợp đồng hợp tác.

2. Việc trả lại phần vốn góp cho thành viên tổ hợp tác quy định tại khoản này không được làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của tổ hợp tác đối với các bên liên quan hoặc chấm dứt quyền, nghĩa vụ của các thành viên tổ hợp tác được xác lập, thực hiện trước thời điểm chấm dứt tư cách thành viên.

3. Trường hợp việc trả lại phần vốn góp của thành viên tổ hợp tác là tài sản ảnh hưởng đến hoạt động của tổ hợp tác thì phần vốn góp được tính bằng giá trị thành tiền để trả lại cho thành viên tổ hợp tác theo khoản 3 Điều 24 Luật này.

Điều 81. Thừa kế, kế thừa, quản lý phần vốn góp

1. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân chết:

a) Nếu người thừa kế tham gia tổ hợp tác và được đa số các thành viên tổ hợp tác chấp nhận theo quy định tại Điều 10 Luật này thì được tiếp tục thực hiện các quyền, nghĩa vụ theo quy định trong hợp đồng hợp tác và pháp luật có liên quan;

b) Nếu người thừa kế không tham gia tổ hợp tác hoặc không đủ điều kiện tham gia tổ hợp tác thì có quyền yêu cầu trả lại phần vốn góp và được phân chia tài sản theo quy định tại Điều 26 Luật này và quy định của pháp luật về thừa kế;

c) Nếu người thừa kế tự nguyện để lại tài sản thừa kế cho tổ hợp tác thì phần vốn góp đó được đưa vào tài sản chung của tổ hợp tác;

d) Nếu không có người thừa kế, người thừa kế từ chối nhận thừa kế hoặc bị truất quyền thừa kế thì phần vốn góp được giải quyết theo quy định của pháp luật.

2. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là cá nhân bị Tòa án tuyên bố mất tích, việc xử lý phần đóng góp và quản lý tài sản của người mất tích phải tuân theo quy định tại Bộ luật dân sự.

3. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì xử lý phần vốn góp thông qua người đại diện pháp luật của người này theo quy định của Điều 26 Luật này, luật khác có liên quan hoặc theo quyết định của Tòa án.

4. Trường hợp thành viên tổ hợp tác là pháp nhân bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi thì việc kế thừa phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 82. Giải quyết tranh chấp

1. Tranh chấp giữa các thành viên tổ hợp tác trong phạm vi của hợp đồng hợp tác được ưu tiên tiến hành giải quyết tranh chấp nội bộ tại tổ hợp tác; trường hợp các thành viên tổ hợp tác không tự thương lượng được thì tiến hành hòa giải thông qua trung gian hòa giải, tài phán trọng tài, v.v. theo sự lựa chọn của các bên hoặc theo quy định của pháp luật.

Trường hợp các bên tranh chấp không tiến hành hòa giải được thì tiến hành khởi kiện ra toà án theo thủ tục tố tụng dân sự.

2. Tranh chấp giữa tổ hợp tác với các cá nhân, tổ chức khác thì tiến hành giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 83. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ...

2. Các Nghị định số 193/2013/NĐ-CP và Nghị định số 107/2017/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã năm 2012 chấm dứt hiệu lực thi hành kể từ ngày

3. Nghị định số 77/2019/NĐ-CP về Tổ hợp tác hết hiệu lực kể từ ngày

4. Những quy định về đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các cấp ban hành trái với quy định tại Nghị định này hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTCP, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: Văn thư, KTN (3b).

**TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG**

(Đã ký)

Phạm Minh Chính